

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ**

Hải Lăng, tháng 01 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN HẢI LĂNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

Ngày tháng năm 202...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

Ngày tháng năm 202...
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI LĂNG

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	3
1. Sự cần thiết	3
2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất	3
3. Căn cứ pháp lý	4
4. Nội dung báo cáo	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	6
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	6
1.1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	6
1.1.3. Khí hậu	7
1.1.4. Thủy văn	7
1.1.5. Đánh giá chung.....	8
1.2. Tình hình phát triển kinh tế-xã hội.....	8
1.2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2023	8
1.2.1.1. Các chỉ tiêu kinh tế:.....	8
1.2.1.2. Các chỉ tiêu xã hội:	9
1.2.1.3. Các chỉ tiêu môi trường:	9
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực năm 2023	9
1.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp	9
1.2.2.2. Phát triển kinh tế tập thể và tư nhân	11
1.2.2.3. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	12
1.2.2.4. Thương mại - dịch vụ, giao thông vận tải	12
1.2.3. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.....	13
1.2.3.1. Các chỉ tiêu kinh tế:.....	13
1.2.3.2. Các chỉ tiêu xã hội:	13
1.2.3.3. Các chỉ tiêu môi trường:	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	13
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	13
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	27
2.2.1. Những mặt đạt được.....	27
2.2.2. Những hạn chế	28
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	28
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	29
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	29
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	31
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước	31
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	38
3.2.2.1. Đất nông nghiệp	38
3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp	39
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	47

3.3.1. Đất nông nghiệp.....	50
3.3.2. Đất phi nông nghiệp.....	53
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	65
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	66
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	67
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	68
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	68
3.8.1. Căn cứ pháp lý ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	68
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	69
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	71
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	71
4.1.1. Sử dụng quỹ đất tiết kiệm, hiệu quả	71
4.1.2. Ứng dụng khoa học, công nghệ.....	72
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	72
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	73
4.3.1. Giải pháp về công tác quản lý	73
4.3.2. Giải pháp về đầu tư.....	73
4.4. Các giải pháp khác	74
4.4.1. Chính sách về đất đai	74
4.4.2. Chính sách ưu đãi	74
4.4.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại	74
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	75
1. Kết luận	75
2. Kiến nghị	76
BIỂU SỐ LIỆU	77

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết

Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là quá trình chi tiết hóa, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất nhằm bảo đảm việc sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch đã phê duyệt, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế xã hội theo đúng kế hoạch đã đề ra. Lập kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng, nhằm đảm bảo tính khả thi của quy hoạch sử dụng đất, tại Khoản 3, Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm” nhằm tăng cường công tác quản lý đất đai chặt chẽ theo quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, đảm bảo quỹ đất sử dụng hiệu quả nhằm phục vụ tốt nhất cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là chủ trương chung của Nhà nước về công tác quản lý đất đai, là cơ sở pháp lý để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy hoạch đã được phê duyệt; nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất.

Xuất phát từ kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện Hải Lăng. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực, đạt được các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đã đề ra, huyện Hải Lăng thực hiện xây dựng Kế hoạch sử dụng đất 2024.

2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất

Tổ chức triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhằm mục tiêu đáp ứng đầy đủ các loại đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cụ thể hóa thực hiện quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các chuyên ngành có nhu cầu sử dụng đất trong năm và chủ động triển khai việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn.

- Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn huyện của các ngành, lĩnh vực từ Trung ương, tỉnh, huyện và các xã, thị trấn.

- Hạn chế, khắc phục tình trạng đăng ký thực hiện các công trình, dự án dàn trải, không có khả năng thực hiện do không đủ nguồn vốn để bồi thường, thu hồi đất, hỗ trợ tái định cư và làm chậm tiến độ xây dựng công trình.

- Góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn; các khu thương mại dịch vụ, du lịch; các khu, cụm công nghiệp,

tiểu thủ công nghiệp; các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, tăng nguồn thu ngân sách từ đất đai.

- Đề xuất với UBND tỉnh, các ngành có điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện.

- Tạo sự đồng thuận, đồng bộ giữa các ngành, địa phương và hộ gia đình, cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất, bồi thường, thu hồi đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng địa phương và được khoanh định lên bản đồ địa chính nhằm đảm bảo đúng vị trí, độ chính xác cao trong thực tế.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về Luật Đất đai;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa do Chính phủ ban hành;

- Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 về sửa đổi Nghị định 156/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Lâm nghiệp;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hải Lăng;

- Báo cáo số 626/BC-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Hải Lăng về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng.

4. Nội dung báo cáo

Báo cáo thuyết minh tổng hợp "Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hải Lăng - Tỉnh Quảng Trị" gồm các nội dung chính sau:

1. Đặt vấn đề;
2. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh, tế xã hội;
3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
4. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
5. Kết luận và kiến nghị.
6. Biểu số liệu:
 - Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023;
 - Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
 - Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
 - Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất;
 - Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024;
 - Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024;
 - Biểu 10/CH: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024;
 - Biểu 13/CH: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Hải Lăng là huyện nằm ở phía Nam của tỉnh Quảng Trị, gồm 15 xã và 01 thị trấn, với tổng diện tích tự nhiên của huyện là 42.736,61 ha. Mật độ dân số khoảng 183 người/km², có toạ độ địa lý từ 16⁰33'40" đến 16⁰48'00" vĩ độ Bắc và từ 107⁰04'10" đến 107⁰23'30" kinh độ Đông. Được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Triệu Phong và Thị xã Quảng Trị;
- Phía Nam giáp huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phía Đông giáp Biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Đakrông.

Nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây, có quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam (*trục giao thông huyết mạch xuyên Việt*), có bờ biển dài khoảng 14 km với bãi tắm Mỹ Thủy,... đã tạo cho Hải Lăng điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch không chỉ với các huyện khác trong vùng mà cả trong giao lưu kinh tế với khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Đặc trưng của địa hình huyện Hải Lăng nghiêng từ Tây sang Đông. Vùng đồi núi và ven biển bị chia cắt bởi các sông, suối, một số khu vực đồng bằng có địa hình thấp trũng, do đó việc phát triển giao thông, mạng lưới điện cũng như tổ chức sản xuất cũng gặp những khó khăn nhất định. Có thể chia địa hình ra 03 vùng: Vùng đồi núi; vùng đồng bằng; vùng cồn cát, bãi cát ven biển.

- Vùng đồi núi: Đây là vùng gò đồi nằm ở phía Tây đường sắt Bắc Nam, bao gồm một phần các xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Thượng và Hải Phú, có độ cao bình quân 40 - 50m so với mực nước biển, thích hợp cho các loại cây công nghiệp, cây ăn quả và trồng rừng lâm nghiệp.

- Vùng đồng bằng: Đây là vùng nằm giữa vùng gò đồi và vùng cồn cát, bãi cát ven biển, gồm thị trấn Diên Sanh, xã Hải Phong, Hải Hưng, Hải Quy, Hải Định, một phần của xã Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương và phần còn lại của các xã vùng gò đồi có độ cao thấp hơn mặt nước biển nên vào mùa mưa lũ hay bị ngập lụt, đất đai thích hợp cho trồng lúa nước và cây hàng năm khác.

- Vùng cồn cát, bãi cát ven biển: Tập trung phía Đông quốc lộ 49C, gồm các xã Hải An, Hải Khê và một phần của các xã Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương. Đây là vùng có độ cao bình quân 6 - 7m so với mực nước biển, thích hợp cho việc nuôi tôm theo quy mô công nghiệp và trồng cây hàng năm khác.

1.1.3. Khí hậu

Hải Lăng nằm trong vùng chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa tương đối điển hình, gió Tây Nam khô nóng về mùa hè, gió Đông Bắc ẩm ướt về mùa Đông. Nền nhiệt tương đối cao, tổng lượng nhiệt cả năm trên dưới 9.000⁰C, tổng lượng nhiệt này cho phép phát triển trồng trọt với đa dạng cây trồng và cải tạo mùa vụ trong năm.

- Nhiệt độ: Chế độ nhiệt của Hải Lăng bị ảnh hưởng bởi địa hình thấp nhưng vẫn nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nền nhiệt của vùng còn có sự phân hóa theo thời gian trong năm tạo nên mùa nóng và mùa lạnh. Trong thời gian chuyển tiếp từ nóng sang lạnh và ngược lại có hoạt động của gió mùa từ Bắc bán cầu gây ra mưa và mưa phùn. Sự giảm thấp nhiệt độ trong mùa lạnh do ảnh hưởng thâm nhập của gió mùa Đông Bắc gây nên những đợt lạnh. Trong mùa nóng do ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ cao tuyệt đối của vùng có thể lên đến 40⁰C. Nhiệt độ trung bình trong năm vào khoảng 24-25⁰C; nhiệt độ thấp nhất 18⁰C, có khi xuống 12-13⁰C ; nhiệt độ cao nhất là 40⁰C.

- Chế độ mưa: Hàng năm Hải Lăng nhận được một lượng mưa khá lớn, lượng mưa trung bình khoảng 2.500 - 2.700 mm. Số ngày mưa phân bố không đều, trong các tháng cao điểm, trung bình mỗi tháng có 17-18 ngày mưa. Mưa lớn gây ngập úng các vùng đất thấp trũng, ảnh hưởng đến phát triển sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân. Thời kỳ ít mưa trùng với thời kỳ nắng nóng, lượng bốc hơi lớn, độ ẩm không khí thấp gây khô hạn trên diện rộng ảnh hưởng đến mùa vụ và năng suất cây trồng.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình từ 78 - 85% nhưng có thời điểm xuống dưới 40% (từ tháng 4 đến tháng 8).

- Chế độ gió: Hải Lăng chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm. Gió Tây Nam khô nóng đã làm tăng đáng kể tính khắc nghiệt của thời kỳ khô hạn, làm tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm không khí, gây cạn kiệt nguồn nước mặt, hạ thấp mực nước ngầm ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và cuộc sống của con người.

- Bão và lũ lụt: Bão lụt thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 11, bão thường kèm theo mưa to kết hợp triều cường gây ngập lụt kéo dài trên diện rộng làm thiệt hại đến cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và mùa màng làm ảnh hưởng xấu đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

1.1.4. Thủy văn

Hải Lăng có 04 sông chính sau:

- Hệ thống sông Ô Lâu - Ô Giang nằm ở phía Nam của huyện chảy qua các xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Phong và đổ ra phá Tam Giang, có dòng chính dài

khoảng 65 km, lưu lượng dòng chảy trung bình năm khoảng 44 m³/s, diện tích lưu vực 855 km².

- Sông Nhùng bắt nguồn từ vùng đồi núi Hải Lâm chảy qua trung tâm vùng đồng bằng đổ ra sông Thạch Hãn. Hàng năm cung cấp một lượng phù sa và nước tưới cho một phần diện tích canh tác của huyện.

- Sông Bến Đá có chiều dài ngắn, chảy từ vùng gò đồi qua địa bàn xã Hải Trường chảy vào sông Ô Giang, hàng năm cung cấp một lượng nước đáng kể cho sản xuất.

- Sông Vĩnh Định bắt nguồn từ sông Thạch Hãn chảy qua trung tâm vùng đồng bằng của huyện nối liền sông Thạch Hãn và sông Ô Lâu, có chiều dài khoảng 20km. Sông Vĩnh Định có ý nghĩa rất lớn trong việc cung cấp nước tưới và tiêu úng về mùa lũ lụt, điều hòa lượng nước trong khu vực.

- Nguồn nước ao, hồ: Trên địa bàn huyện có một số hồ đập quan trọng, phục vụ cho phát triển sản xuất và đời sống dân sinh, đồng thời góp phần cải tạo môi trường như: Hồ đập Thanh, hồ Khe Chè, hồ Khe Chanh, hồ Miếu Bà, hồ Thác Heo, hồ Khe Rò, hồ Phú Long, hồ Khe Khế ...

1.1.5. Đánh giá chung

Hải Lăng nằm ở vị trí địa lý thuận lợi có Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc-Nam chạy qua địa bàn, nằm trên trục hành lang kinh tế Đông Tây, có hệ thống giao thông nội huyện tương đối hoàn chỉnh, có bờ biển dài 14 km, cùng với lợi thế là cảng biển Mỹ Thủy đang được quy hoạch đầu tư xây dựng. Với những yếu tố đó đã tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Vùng đồng bằng của huyện khá rộng phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp. Vùng gò đồi có tiềm năng phát triển trồng rừng, cây ăn quả và phát triển trang trại. Vùng cát ven biển được cải tạo từng bước đưa vào sử dụng, có tiềm năng phát triển nuôi thủy, hải sản trên cát. Vùng biển với ngư trường rộng lớn thuận lợi cho đánh bắt hải sản.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế-xã hội

1.2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2023 (nguồn Báo cáo số 626/BC-UBND ngày 07/12/2023 của UBND huyện Hải Lăng về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng) như sau:

1.2.1.1. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 6,59% (KH: 9,0-10%). Trong đó: Nông

- Lâm-Ngư: 8,49% (KH: 7-8%); CN-TTCN và XD: - 0,05% (đạt 90,6% KH) (KH: 10-11%); các ngành dịch vụ: 12,01 % (KH: 11-12%);

- Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế: Nông-Lâm-Ngư: 24,68% (KH: 23-24%), CN-TTCN và XD: 35,22% (KH: 37-38%), các ngành dịch vụ: 40,1% (KH: 38-39%);

- Thu nhập bình quân đầu người: 66,3 triệu đồng (KH: 65-67 triệu đồng);

- GTSX nông nghiệp/ha đất canh tác: 117,98 triệu đồng (KH: 92 triệu đồng);

- Tổng sản lượng lương thực có hạt: 8,97 vạn tấn (KH: 8,0 vạn tấn);

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dự ước đạt 67% dự toán tỉnh giao và 38% dự toán huyện giao (KH: Tăng 10%). Nếu loại trừ khoản hụt thu từ đất thì ngân sách trên địa bàn đạt 71% dự toán tỉnh giao và 70,5% dự toán huyện giao;

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: Khoảng 1.100 tỷ đồng (KH: 1.000 - 1.200 tỷ đồng);

- 15/15 xã đạt chuẩn NTM (KH: 15/15 xã); huyện cơ bản đạt 9/9 tiêu chí huyện NTM (KH: Huyện đạt chuẩn NTM).

1.2.1.2. Các chỉ tiêu xã hội:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,84 % (KH: <1%);

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD: 3,96% (KH: < 4%);

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo: 0,53% (KH: 0,5-0,8%);

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT: 98% (KH: 98%);

- Tỷ lệ lao động tham gia BHXH/Lực lượng lao động BHXH: 17%;

- Tạo việc làm mới: 1.016 lao động, trong đó có 239 lao động xuất khẩu (KH: 1.000 - 1.200 lao động, trong đó xuất khẩu 150 lao động);

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 63,1% (KH: >63%); trong đó, lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ nghề 43,3% (KH: 42,5%).

1.2.1.3. Các chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định: 42% (KH: 42%);

- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh: 100% (KH: 100%), trong đó tỷ lệ sử dụng sạch đạt 75,69% (KH: 71%);

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom 93,5% (KH: 93,5%).

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực năm 2023

1.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi và đạt được kết quả toàn diện. Sản lượng các loại cây trồng đều đạt cao hơn so

với năm 2022, năng suất, giá trị cây lúa đạt cao nhất từ trước đến nay; trồng rừng theo chứng chỉ FSC tiến triển tốt; hoạt động đánh bắt, khai thác hải sản ổn định; tiếp tục thực hiện tốt kế hoạch tái đàn gắn với kiểm soát dịch bệnh; chủ động, sẵn sàng trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo phương châm 4 tại chỗ; chủ trương của cấp trên được triển khai, cụ thể hóa kịp thời, hiệu quả.

Trồng trọt: Tổng diện tích trồng cây hàng năm 17.190,5 ha đạt 98,1% KH, giảm 611,7. Trong đó, cây lương thực 14.069,1 ha, đạt 100,9% KH; cây chất bột có củ 1.626,3 ha, đạt 77,4% KH; cây màu thực phẩm 1.007 ha, đạt 93,7% KH; cây CN ngắn ngày 363,8 ha, đạt 91% KH.

Cây lúa: Tổng diện tích gieo cấy lúa cả năm 13.652 ha, đạt 101,5% KH. Trong đó: lúa chất lượng cao 8.696 ha, đạt 102,3% KH; lúa giống tại chỗ 475,5 ha. Tiếp tục sản xuất cánh đồng lớn với tổng diện tích 1.577,6 ha, đẩy mạnh liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ lúa với diện tích 337,8 ha. Công tác ứng dụng tiến bộ KHKT, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh được tăng cường, năng suất lúa bình quân cả năm đạt 64,1 tạ/ha/vụ (năm 2018 cao nhất chỉ đạt 62,3 tạ/ha/vụ).

Cây hàng năm khác: Cây sắn 1.150,1 ha, đạt 82,2% KH; khoai các loại 476,2 ha, đạt 68% KH; ngô 417 ha, đạt 83,4% KH; lạc 363,8 ha, đạt 91% KH, tăng 7,9 ha; cây ớt 110 ha, đạt 110% KH; cây ném 192,7 ha, đạt 96,4% KH. Diện tích trồng cam tập trung đến nay đạt 94 ha.

Chăn nuôi: Tiếp tục chỉ đạo tái đàn lợn, phát triển chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, phát triển chăn nuôi tập trung, công nghệ cao. Chỉ đạo tổ chức phối giống 1.200 con bò đạt 92,3% KH. Chú trọng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi; tăng cường công tác tiêm phòng và kiểm soát ngoại tỉnh, kiểm soát giết mổ; tổ chức tiêu độc khử trùng phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh trên vật nuôi. Triển khai thực hiện kịp thời Nghị quyết số 39/NQ-HĐND của HĐND huyện, với 34 mô hình được nghiệm thu, với kinh phí hỗ trợ 192,680 triệu đồng.

Lâm nghiệp: Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 42%. Tổ chức ngày Tết trồng cây với trên 102.000 cây. Khai thác và trồng lại 2.307,85 ha, khối lượng 222.681,85m³; nhựa thông 31,5 tấn. Chỉ đạo trồng lại rừng sau khai thác hơn 1.500 ha; trồng dặm và chăm sóc rừng 1-3 tuổi. Tích cực phối hợp với đơn vị tư vấn tập huấn quy trình trồng rừng chứng chỉ FSC theo quy định, các chủ rừng đã đăng ký thực hiện 3.200 ha, đồng thời, ổn định diện tích rừng FSC 432,7 ha tại xã Hải Lâm, xã Hải Phú.

Công tác PCCCR được quan tâm chỉ đạo thường xuyên; kịp thời kiện toàn BCD quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; tổ chức kiểm tra công tác PCCR trên địa bàn; trong năm xảy ra 05 vụ cháy thực bì dưới tán rừng trồng với diện tích 16,55 ha, huyện đã chỉ đạo xử lý kịp thời.

Thủy sản: Hoạt động đánh bắt, khai thác hải sản cơ bản ổn định, ngư dân chú trọng nâng cấp, sửa chữa, đầu tư mới ghe thuyền và ngư lưới cụ để khai thác hiệu quả.

Tổng số tàu thuyền hiện nay là 689 chiếc, đạt 113,3% KH, tăng 81 chiếc; tổng công suất 9.534 CV, đạt 113,5% KH và tăng 1.134 CV. Sản lượng khai thác ước tính đạt 4.782,9 tấn, đạt 142,2%KH, tăng 262,8 tấn. Công tác tuyên truyền chống khai thác hải sản bất hợp pháp đã được quan tâm chỉ đạo quyết liệt.

Tích cực chỉ đạo nuôi cá thâm canh, bán thâm canh; phát triển nuôi cá lồng ở các sông, hồ đập chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Diện tích thả nuôi 470 ha, đạt 96,7% KH, tăng 10 ha, thả nuôi 160 lồng cá các loại, 61 lồng cá chình. Sản lượng nuôi cá đến nay đạt 709 tấn, đạt 81,5% KH, tăng 429 tấn so với cùng kỳ năm trước. Diện tích nuôi tôm, cá nước lợ ước đạt 87 ha, đạt 90,6%KH, tăng 10 ha; sản lượng đạt 1146.2 tấn (953,3 tấn), đạt 64,8%KH, tăng 216,2 tấn.

Thủy lợi, PCTT-TKCN: Triển khai các biện pháp tưới tiết kiệm nước ngay từ vụ Đông Xuân, phối hợp với Xí nghiệp thủy nông Nam Thạch Hãn điều tiết nguồn nước tưới hiệu quả, đảm bảo sản xuất nông nghiệp. Kiểm tra thực trạng hư hỏng của các công trình đê gia cố, khắc phục kịp thời sau mưa lũ năm 2022, trong đó có công trình Kè chống xói lở bờ sông Vĩnh Định, sông Nhùng.

Triển khai hiệu quả phương án phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện di dời, sơ tán kịp thời 301 hộ, 748 nhân khẩu, đảm bảo an toàn trong đợt mưa lũ tháng 11/2023, không có thiệt hại về người do thiên tai. Tập trung chỉ đạo rà soát, thống kê và khắc phục thiệt hại các công trình mưa lũ.

Chỉ đạo kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hoạt động nạo vét lòng hồ chứa nước thủy lợi, kết hợp thu hồi đất làm vật liệu san lấp theo giấy phép được cấp, không làm ảnh hưởng đến môi trường, giao thông, an ninh trật tự. Làm việc cụ thể với công ty liên quan đến khảo sát lập hồ sơ dự án nạo vét bồi lấp khơi thông dòng chảy sông Ô Khê (sông Bến Đá) đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

1.2.2.2. Phát triển kinh tế tập thể và tư nhân

Tiếp tục chỉ đạo các HTX nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh dịch vụ. Doanh thu các HTX NN trên địa bàn đạt 100 tỷ đồng, lợi nhuận 9,0 tỷ đồng. Toàn huyện, có 12 đơn vị xếp loại giỏi, chiếm 23,53%, 21 đơn vị đạt loại khá, chiếm 41,17%, 18 đơn vị đạt loại trung bình, chiếm 35,3%.

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng hoạt động của các làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống; gắn kết giữa phát triển làng nghề với dịch vụ, du lịch. Toàn huyện có 9/11 làng nghề được UBND tỉnh công nhận đạt tiêu chí nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, 584 cơ sở sản xuất, với 842 lao động, thu nhập bình quân 4 triệu đồng/lao động/tháng và làng nghề Nước mắm Mỹ Thủy đạt OCOP 3 sao cấp tỉnh.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm tiếp tục mang lại hiệu quả, giúp cải thiện chất lượng sản phẩm, thuận lợi trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Trong năm có thêm 03 sản phẩm được chứng nhận OCOP, nâng tổng số sản phẩm đạt tiêu chuẩn tiêu chuẩn OCOP lên 15 sản phẩm.

Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt việc đăng ký hộ kinh doanh theo quy định, thực hiện đăng ký kinh doanh cho 355 hộ, trong đó 285 hộ đăng ký mới, 48 hộ đăng ký thay đổi, chuyển đổi dữ liệu lên hệ thống 22 trường hợp.

1.2.2.3. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách khuyến khích phát triển CN-TTCN. Giá trị sản xuất CN-TTCN 2.949 tỷ đồng, đạt 81% KH (KH 3.640 tỷ đồng), giảm 7,6% so với năm 2022; có 2.562 cơ sở sản xuất CN-TTCN, đạt 98,7% KH. Tuy nhiên, sản lượng một số ngành còn thấp như: Gỗ băm, dăm 159.176 tấn/653.920 tấn (KH), đạt 24,34% so với kế hoạch đầu năm và 33,60% so với năm 2022; Ván ghép thanh: không có sản phẩm/ KH 3.500 m³ (0%); Gạch Tuynel 17.000 viên/20.000 viên (KH) đạt 85% KH; Tinh bột sắn 4.500 tấn/10.000 tấn đạt 45% KH giao.

Đẩy mạnh triển khai Chương trình xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021-2025; đơn đốc các doanh nghiệp trong các CCN hoàn thành thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thi công dự án, sớm đưa nhà máy đi vào hoạt động. Kịp thời rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung một số chính sách liên quan đến công nghiệp, hỗ trợ hoạt động khuyến công để phù hợp với tình hình thực tế. Tích cực khảo sát, đề xuất hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn Khuyến công tỉnh và huyện.

1.2.2.4. Thương mại - dịch vụ, giao thông vận tải

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thực hiện năm 2023 là 5.090 tỷ đồng, đạt 100,14% KH (5.084 tỷ đồng), tăng 638 tỷ đồng so với cùng kỳ; có 4.645 hộ kinh doanh TM-DV với 6.690 lao động, tăng 65 hộ, 97 lao động.

Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm... Sắp xếp, kiện toàn chợ Thị trấn và chợ Diên Sanh theo hướng một ban quản lý; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc đấu giá lại lô quầy các chợ hết thời hạn cho thuê; triển khai đầu tư sửa chữa một số chợ trên địa bàn từ nguồn kinh phí đấu giá lô quầy. Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm đặc trưng, OCOP của huyện tại các Hội chợ thương mại; tiếp tục chỉ đạo phát triển thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương.

Công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải tiếp tục được tăng cường. Chỉ đạo xử lý nghiêm vi phạm hành lang các tuyến đường tỉnh và hành lang bảo vệ công trình lưới điện cao áp. Tăng cường hoạt động quản lý của Ban ATGT huyện; chỉ đạo thay đổi các bảng biển chỉ dẫn sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; khắc phục các biển báo hư hỏng, vạch kẻ đường, gờ giảm tốc tại các vị trí đầu nối, giao với đường sắt, đường tỉnh, quốc lộ. Phối hợp với CTCP Đường sắt Bình Trị Thiên kiểm tra, xóa bỏ các lối đi tự mở qua đường sắt. Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình giao thông các dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG.

1.2.3. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

1.2.3.1. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 11-13%. Trong đó: Nông - Lâm - Ngư: 2-3%; CN-TTCN và XD: 15-17%; các ngành dịch vụ: 10-12%;
- Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế: Nông-Lâm-Ngư: 22-23%, CN-TTCN và XD: 38-39%, các ngành dịch vụ: 38-39%;
- Thu nhập bình quân đầu người: 73-75 triệu đồng;
- Giá trị SX nông nghiệp/ha đất canh tác: 110 triệu đồng;
- Tổng sản lượng lương thực có hạt: 8,4 vạn tấn;
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 96 tỷ đồng ;
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng: 1.100-1.300 tỷ đồng .

1.2.3.2. Các chỉ tiêu xã hội:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: <1 %;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD: 3,96%;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo: 0,3 - 0,5%;
- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT: 98%;
- Tạo việc làm mới: 1.000-1.200 lao động, trong đó, XKLD 150 người;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 64-65%; trong đó, lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ nghề >44%.

1.2.3.3. Các chỉ tiêu môi trường:

- Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng: 42%;
- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh: 100%; Tỷ lệ số hộ sử dụng nước sạch đạt trên 76%, trong đó, khu vực đô thị trên 81%;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom 93,6%.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt; là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Cơ sở xác định đánh giá là các công trình dự án đã được bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích, giao đất trong năm 2023. Về cơ sở so sánh là báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 và các công trình được bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất 2023 theo

Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 và Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Hải Lăng năm 2023, được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Tăng(+), giảm (-) (ha)	Kết quả thực hiện		
						Diện tích (ha)	Tăng(+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100
I	Tổng diện tích tự nhiên		42.736,61	42.736,61	-	42.736,61	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.726,80	34.119,13	-1607,67	35.648,00	-78,80	4,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.386,77	7.323,85	-62,92	7.386,42	-0,34	0,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.119,99</i>	<i>7.064,91</i>	<i>-55,08</i>	<i>7.119,64</i>	<i>-0,35</i>	<i>0,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.959,77	3.658,16	-301,61	3.956,98	-2,79	0,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	694,91	759,52	64,61	694,05	-0,86	1,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.815,81	5.535,57	-280,23	5.815,81	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.192,62	16.150,16	-1042,46	17.108,02	-84,60	8,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	593,08	580,12	-12,97	594,49	1,41	-10,87
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,84	111,75	27,91	92,23	8,39	30,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.735,47	7.439,37	1703,90	5.814,45	78,98	4,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,17	49,78	2,61	47,17	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	3,46	1,04	2,42	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	477,45	477,45	73,63	73,63	15,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,68	40,21	3,53	37,59	0,91	25,78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,96	20,87	8,90	11,96	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,43	215,97	72,54	142,88	-0,55	0,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,67	216,54	150,87	66,54	0,87	0,58
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,13	104,64	104,51	0,13	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.499,96	4.278,51	778,55	3.500,96	1,00	0,13
-	Đất giao thông	DGT	1.472,66	1.716,40	243,74	1.472,74	0,08	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	711,42	725,62	14,20	711,41	-0,01	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,25	3,23	-0,02	3,25	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,97	7,62	0,65	7,13	0,16	24,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,19	70,16	3,97	66,96	0,77	19,41

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Tăng(+), giảm (-) (ha)	Kết quả thực hiện		
						Diện tích (ha)	Tăng(+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,26	43,03	13,77	29,26	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	94,36	610,18	515,83	94,36	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,02	1,00	-0,02	1,02	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	1,65	-	1,65	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,18	32,07	21,89	10,18	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,92	36,66	-0,26	36,92	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.055,96	1.021,44	-34,52	1.055,96	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	10,13	9,45	-0,68	10,13	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,19	13,83	-0,36	14,19	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47	34,01	32,54	1,47	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	509,85	577,50	67,65	513,53	3,68	5,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	89,17	122,37	33,20	89,51	0,34	1,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,39	15,62	0,23	15,39	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,03	-	0,03	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	124,04	121,37	-2,67	124,04	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,22	792,88	-22,34	815,19	-0,03	0,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	354,89	350,51	-4,38	354,02	-0,87	19,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	3,82	0,02	3,80	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.274,34	1.178,11	-96,23	1.274,16	-0,18	0,19

- Đất nông nghiệp

Kế hoạch được duyệt là 34.119,13 ha. Kết quả thực hiện tính đến nay, diện tích 35.648,00 ha, đạt 4,90% so với kế hoạch, cụ thể một số loại đất chính như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 7.323,85 ha, giảm 62,92 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện đạt 7.386,42 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 3.658,16 ha, giảm 301,61 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện đạt 3.956,98 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 759,52 ha, tăng 64,61 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện đạt 694,05 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 5.535,57 ha, giảm 280,23 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 5.815,81 ha.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 16.150,16 ha, giảm 1042,46 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện là 17.108,02 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 580,12 ha, giảm 12,97 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 594,49 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 111,75 ha, tăng 27,91 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện đạt 92,23 ha.

- Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch được duyệt là 7.439,37 ha, tăng 1703,90 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện đạt 5.814,45 ha, đạt 4,64% so với kế hoạch.

a) Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 49,78 ha, tăng 2,61 ha so với năm 2022. Tuy nhiên năm 2023 không có biến động, giữ nguyên diện tích hiện trạng là 47,17 ha.

b) Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 3,46 ha, tăng 1,04 ha so với năm 2022. Năm 2023 không có biến động, giữ nguyên hiện trạng là 2,42 ha.

c) Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 477,45 ha, tăng 477,45 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện là 73,63 ha.

d) Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 40,21 ha, tăng 3,53 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện đạt 37,59 ha.

e) Đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 20,87 ha, tăng 8,90 ha so với năm 2022. Năm 2023 không có biến động, giữ nguyên hiện trạng là 11,96 ha.

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 215,97 ha, tăng 72,54 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện đạt 142,88 ha.

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 216,54 ha, tăng 150,87 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện đạt 66,54 ha.

h) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ: Kế hoạch được duyệt là 104,64 ha, tăng 104,51 ha so với năm 2022. Năm 2023 không có biến động, giữ nguyên hiện trạng là 0,13 ha.

i) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

* Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt là 1.716,40 ha, tăng 243,74 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 1.472,74 ha.

* Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 725,62 ha, tăng 14,20 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 711,41 ha.

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 3,23 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2022, kết quả thực hiện 3,25 ha.

* Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 7,62 ha, tăng 0,65 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 7,13 ha.

* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 70,16 ha, tăng 3,97 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 66,96 ha.

* Đất cơ sở thể dục - thể thao: Kế hoạch được duyệt là 43,03 ha, tăng 13,77 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện giữ nguyên hiện trạng là 29,26 ha.

* Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt là 610,18 ha, tăng 515,83 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 94,36 ha.

* Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch được duyệt là 1,00 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2022. Kết quả năm 2023 giữ nguyên hiện trạng.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 1,65 ha, kết quả thực hiện 1,65 ha.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 32,07 ha, tăng 21,89 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 10,18 ha.

* Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 36,66 ha, giảm 0,26 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 36,92 ha.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Kế hoạch được duyệt là 1.021,44 ha, giảm 34,52 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 1.055,96 ha.

* Đất chợ: Kế hoạch được duyệt là 9,45 ha, giảm 0,68 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 10,13 ha.

j) Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 13,83 ha, giảm 0,36 ha so với năm 2023. Kết quả thực hiện 14,19 ha.

k) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt là 34,01 ha, tăng 32,54 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 1,47 ha.

l) Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 577,50 ha, tăng 67,65 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 513,53 ha.

m) Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 122,37 ha, tăng 33,20 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 89,51 ha.

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 15,62 ha, tăng 0,23 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 15,39 ha.

o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,03 ha, kết quả thực hiện 0,03 ha.

p) Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 121,37 ha, giảm 2,67 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 124,04 ha.

q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt là 792,88 ha, giảm 22,34 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 815,19 ha.

r) Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt là 350,51 ha, giảm 4,38 ha so với năm 2022. kết quả thực hiện 354,02 ha.

t) Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 3,82 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện 3,80 ha.

Một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thấp do một số công trình trọng điểm của tỉnh, công trình trình thu hút đầu tư đưa vào kế hoạch trong năm 2023 chiếm diện tích lớn như: Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 1), Nhà máy Nhiệt điện BOT Quảng Trị 1, Khu công nghiệp Quảng Trị, ... tuy nhiên tiến độ thực hiện còn chậm và một số vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính về đất đai (dự án đã thực hiện xong; dự án đã giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện đang dở dang nhưng chưa làm thủ tục giao đất, cho cho chủ đầu tư thuê đất, chưa có quyết định chuyển mục đích) đã dẫn đến việc đánh giá kết quả thực hiện chưa sát với thực tế.

- Đất chưa sử dụng

Kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1.178,11ha, giảm 96,23 ha so với năm 2022. Kết quả thực hiện là 1.274,16 ha, đạt 0,19% so với kế hoạch.

Qua thu thập, thống kê, xử lý số liệu biến động đất đai trên địa bàn huyện cho thấy kết quả thực hiện là các công trình, dự án trong năm 2023 như sau:

Bảng 2. Kết quả thực hiện là các công trình, dự án đến 31/12/2023

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
I	Các công trình, dự án đã hoàn thành (14 công trình)			
1	Nhà máy chế biến tinh dầu, sản xuất mỹ phẩm và trang thiết bị y tế	0,36	Cụm CN Hải Thượng	Đã hoàn thành
2	Xưởng may Hoàn Tất	0,49	Cụm CN Diên Sanh	Đã hoàn thành
3	Cơ sở gia công cơ khí - sản phẩm thép và nhôm	0,36	Cụm CN Diên Sanh	Đã hoàn thành

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
4	Mở rộng điểm may mặc và dịch vụ hải lăng	0,55	Cụm CN Diên Sanh	Đã hoàn thành
5	Trung tâm thực nghiệm và chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, sản xuất mạ khay	8,4	Xã Hải Định	Đã hoàn thành
6	Dự án xây dựng, mở rộng trang trại chăn nuôi lợn tại thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng	1,4	TT Diên Sanh	Đã hoàn thành
7	Đường Ngô Quyền và đoạn còn lại tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	5,5	Hải Hưng, Hải Quy, Hải Định, Thị trấn Diên Sanh	Đã hoàn thành
8	Đường giao thông và cầu qua sông Nhùng	0,5	Xã Hải Quy	Đã hoàn thành
9	Dự án đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc sự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2017-2020. Hạng mục: xử lý đoạn tuyến Km26+140-Km26+510	0,56	Xã Hải Chánh, Hải Lâm	Đã hoàn thành
10	Mở rộng điểm dân cư phía Đông đường Nguyễn Trãi	0,18	Thị trấn Diên Sanh	Đã hoàn thành
11	Quy hoạch chi tiết và xây dựng CSHT Đường Nguyễn Huệ và tuyến nối vào Tuyến T2 thuộc khu Đông Nam thị trấn Hải Lăng	0,59	Thị trấn Diên Sanh	Đã hoàn thành
12	Cấp giấy CNQSD đất điểm trường Tiểu học Hải Phú	0,46	Xã Hải Phú	Đã hoàn thành
13	Mở rộng trường THPT Hải Lăng	1,06	Thị trấn Diên Sanh	Đã hoàn thành
14	XD trạm y tế xã Hải Ba	0,16	Xã Hải Ba	Đã hoàn thành
II	Các công trình, dự án đang thực hiện (90 công trình, dự án)			
	Công trình, dự án cấp tỉnh			
1	Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 1)	133,70	Xã Hải An	Đang triển khai GPMB, lập hồ sơ thuê đất
2	Nhà máy Nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	372,94	Hải An, Hải Khê, Hải Quế, Hải Dương	Đang thực hiện
3	Trung tâm dịch vụ hậu cần và Logistics khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	20,91	Hải Quế	Đang thực hiện, QĐ thu hồi đất

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (Visip 8)	29,17	Thị trấn Diên Sanh, Xã Hải Trường	Đang thực hiện, đang lập hồ sơ giao đất
5	Tiểu dự án đường giao thông kết nối Cảng Cửa Việt với các xã phía Đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	21,00	Các Xã	Đang thực hiện
6	Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng	41,86	Các Xã	Đang thực hiện, TB thu hồi đất
7	Nhà máy SX phôi nhôm từ phế liệu	3,00	Xã Hải Quế	Đang thực hiện, đang triển khai GPMB
8	Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam (Hệ thống cấp nước KKT Đông Nam Quảng Trị)	4,56	Xã Hải Quế	Đã hoàn thành GPMB (hạng mục Nhà máy xử lý nước thải) nhưng chưa lập hồ sơ thuê đất
	Công trình, dự án cấp huyện			
	Đất nông nghiệp			
9	Giao đất, cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân	68,23	Xã Hải Lâm	Đang phân lô chi tiết, cắm mốc
10	Dự án trồng cây ăn quả khu vực Khe Khé	73,15	Xã Hải Phú	Đang xây dựng phương án giao đất
11	Đất nuôi trồng thủy sản	8,13	Xã Hải Thượng	Đã thực hiện 3,78 ha
12	Dự án trồng và chế biến cây dược liệu Bách Bộ	11,54	Xã Hải Chánh	Đang thực hiện, đã có TB thu hồi
	Đất an ninh			
13	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Hải Lăng	1,00	Xã Hải Lâm	Đang thực hiện, đã thực hiện đo vẽ cắm mốc
	Đất quốc phòng			
14	Đồn Biên phòng Hải An	4,09	Xã Hải An	Đang triển khai GPMB để xây dựng công trình
	Đất khu công nghiệp			
15	Khu công nghiệp Quảng Trị	481,20	TT Diên Sanh, Hải Trường, Hải Lâm	Đang thực hiện, QĐ thuê đất (GD 1: 77,38 ha)

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
	Đất cụm công nghiệp			
16	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh	0,48	Cụm CN Diên Sanh	Đang thi công nhà máy xử lý diện tích 0,4 ha
17	Nhà máy cưa xẻ gỗ và sản xuất ván bóc	0,67	Cụm CN Hải Chánh	Đang thực hiện, đã có TB thu hồi
18	Cơ sở sản xuất gia công nội thất, mỹ nghệ	0,30	Cụm CN Hải Thượng	Đang thực hiện
19	Cơ sở sản xuất mộc dân dụng, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ	0,15	Cụm CN Hải Thượng	Đang thực hiện
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh			
20	Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển	50,00	Xã Hải Trường	Đang thực hiện, đã có TB thu hồi
21	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm Tam San	3,97	Xã Hải Quế	Đang triển khai GPMB
22	Nhà máy chế biến lúa, gạo hữu cơ Quảng Trị	10,00	Xã Hải Quế	Đang triển khai GPMB
	Đất thương mại dịch vụ			
23	Đầu giá trụ sở Công ty CP TM-DV Quảng Trị	0,09	Thị trấn Diên Sanh	Đang lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền tổ chức đấu giá
24	Chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở văn hóa sang đất thương mại dịch vụ để đấu giá (Trung tâm dịch vụ giải trí Hồ Tả Vệ)	0,25	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện
25	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ xã	0,48	Xã Hải Sơn	Đang thực hiện đo vẽ
26	Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	0,45	Xã Hải Quy	Đã thu hồi, đền bù rồi
	Đất hoạt động khoáng sản			
27	Khai thác mỏ than bùn tại TT Diên Sanh	0,33	Thị trấn Diên Sanh	Đã thực hiện 0,87 ha
28	Khai thác sét đồi khu vực Hồ Lây	132,57	Xã Hải Chánh	Đang thực hiện, TB thu hồi đất
29	Khai thác khoáng sản mỏ cát trắng	17,10	Hải Thượng, TT Diên Sanh	Đã có TB thu hồi
	Đất khai thác vật liệu xây dựng			
30	Khai thác đất làm vật liệu san lấp công trình tại mỏ đất Hải Trường 2, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	25,20	Xã Hải Trường	Đang thực hiện

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
31	Khai thác khoáng sản cát sỏi lòng sông Mỹ Chánh (Thác Ma) làm vật liệu xây dựng tại Mỏ cát, sỏi OL6 thuộc xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	16,50	Xã Hải Sơn	Đang thực hiện triển khai thăm dò
	Đất giao thông			
32	Xây dựng cơ sở hạ tầng: Đường giao thông CCN (RD3, RD7, RD8, RD9) Cụm CN Hải Chánh	2,37	Xã Hải Chánh	Đang thực hiện
33	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thị Tuyết (từ nút giao đường Hùng Vương đến khu đô thị đường Lê Thị Tuyết)	0,81	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện
34	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ cơ quan Huyện ủy đến đường tránh lũ)	1,96	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện
35	Cầu Cầu Nhi -Hải Tân; Đường Thượng Xá-Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy-Phương Lang (ĐH.50a)	22,60	Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Ba, Hải Phong, Hải Sơn	TB thu hồi đất
36	Nâng cấp các tuyến đường huyện ĐH 53, ĐH 59 xây dựng nông thôn mới	10,18	Xã Hải Chánh, xã Hải Lâm	Đang thực hiện, đã thi công trong phạm vi đường cũ
37	Tuyến nhánh ĐH.49B	1,41	Xã Hải Hưng, xã Hải Quy	Đang thực hiện
	Đất thủy lợi			
38	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị	0,09	Xã Hải Quy	TB thu hồi đất
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo			
39	Trường THPT Bùi Dục Tài	3,06	Xã Hải Sơn	Đang lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất
40	Mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ	0,20	Thị trấn Diên Sanh	Đã có TB thu hồi đất, đang lập hồ sơ giao đất
41	Mở rộng trường THCS Thiện Thành	1,50	Xã Hải Định	Đang thực hiện, đang xây dựng
42	Trường tiểu học vùng Càng xã Hải Chánh tại xã Hải Phong	0,50	Xã Hải Phong	Đang làm hồ sơ giao đất
	Đất cơ sở y tế			
43	Trạm y tế xã Hải Dương	0,16	Xã Hải Dương	Đang làm thủ tục cấp giấy

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
44	XD trạm y tế xã Hải Chánh	0,19	Xã Hải Chánh	Đã xây dựng, đang làm thủ tục cấp giấy
45	XD trạm y tế Thị Trấn	0,17	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện
	Đất thể dục thể thao			
46	Sân Văn hóa Thể thao xã Hải Quy	0,31	Xã Hải Quy	Đã thu hồi, đền bù rồi
47	Sân thể dục thể thao trung tâm xã	0,93	Xã Hải Sơn	Đang thực hiện đo vẽ
48	Xây dựng sân thể thao thôn Kinh Duy, Trà Trì Phú, Trà Lộc	1,09	Xã Hải Hưng	Đang làm TB thu hồi đất
49	Trung tâm TDTT xã Hải Quế	0,57	Xã Hải Quế	Đã làm mặt bằng
50	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng	1,08	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện phương án sắp xếp
	Đất công trình năng lượng			
51	Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng - Giai đoạn 1	128,43	Xã Hải An và Xã Hải Ba	Đã có thông báo thu hồi đất, đang điều chỉnh dự án
52	Trạm biến áp 500kV Quảng Trị và đường dây đầu nối Quảng Trị - rẽ Vũng Áng - Đả Nẵng	14,46	Xã Hải Sơn, Hải Trường	Đang thực hiện, đã có TB thu hồi
	Đất bãi thải, xử lý rác			
53	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu dân cư tại thị trấn Diên Sanh	0,11	TT Diên Sanh, Hải Hưng	Đã thực hiện GPMB 0,041 ha. Hiện đang đầu tư hạ tầng
	Đất sinh hoạt cộng đồng			
54	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên	0,12	Xã Hải Quế	Đã xây dựng rồi, chưa thu hồi đất
55	Nhà Văn hóa Diên Trường	0,06	Thị trấn Diên Sanh	Đã xây dựng, đang làm thủ tục CMD
56	Xây dựng điểm văn hóa thôn Phước Điền	0,42	Xã Hải Định	Đang thực hiện
	Đất khu vui chơi giải trí			
57	GPMB hồ Chè Thượng xây dựng khu công viên	32,84	TT Diên Sanh	Đang thực hiện kiểm kê lập phương án bồi thường

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
	Đất trụ sở cơ quan			
58	Xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn	0,44	Xã Hải Sơn	Đang thực hiện đo vẽ
	Đất ở đô thị			
59	Mở rộng khu dân cư Khóm 1 (nay là Khóm 6)	0,74	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện
60	Khu đô thị Lương Định Của, Phan Châu Trinh	0,78	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện
61	Khu đô thị Khóm 2 giai đoạn 2 (nay là Khóm 6)	1,59	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện, TB thu hồi đất, giao đất
62	Khu đô thị Phía Tây đường Võ Thị Sáu	0,30	Thị trấn Diên Sanh	Đã hoàn thành hạ tầng nhưng còn tổ chức đấu giá
63	Đấu giá QSD đất ở Xóm Hòa, Vùng Chòi, lô đất lẻ các khóm	4,37	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện, TB thu hồi đất
64	Khu dân cư xóm Hoài Tây, các khóm (giao đất)	12,95	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện
65	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	2,00	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện (Thu hồi đất: 9,02 ha)
66	Khu đô thị phía Đông hồ Đập Thanh, thị trấn Diên Sanh	10,23	TT Diên Sanh, Hải Lâm	Đã thực hiện GPMB 9,99 ha. Hiện đang đầu tư hạ tầng
67	Khu đô thị phía Nam thị trấn Diên Sanh	4,01	TT Diên Sanh	Đang thực hiện (Thu hồi đất: 0,99 ha)
68	Tái định cư công trình CSHT Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	0,02	TT Diên Sanh	Đang thực hiện
69	Khu đô thị Xóm Hòa 2, khóm 1, thị trấn Diên Sanh	6,14	TT Diên Sanh	Đã thực hiện GPMB 3,5994 ha. Hiện đang đầu tư hạ tầng
70	Khu đô thị Trung tâm hành chính huyện (nằm trong Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng)	8,62	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện
71	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị phía tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	2,08	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện, TB thu hồi đất
72	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị hồ Đập Thanh	6,42	Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Lâm	Đang thực hiện, QĐ thu hồi đất 3,78 ha, chưa tổ chức đấu giá
73	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Đông Trung tâm hành chính huyện	10,98	Thị trấn Diên Sanh	Đang thực hiện

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
	Đất ở nông thôn			
74	Giao đất ở tại khu tái định cư Hải An (giai đoạn 1)	11,41	Xã Hải An	Đã hoàn thành GPMB, đang làm thủ tục giao đất tái định cư
75	Khu tái định cư Hải An (giai đoạn 2)	43,60	Xã Hải An	Đã thực hiện GPMB 17,2596 ha. Hiện đang đầu tư hạ tầng
76	Đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn	0,24	Xã Hải Ba	Đang thực hiện
77	Điểm dân cư nông thôn xã Hải Chánh (Đấu giá QSD đất)	1,04	Xã Hải Chánh	Đã đo đạc, đang làm thông báo thu hồi đất
78	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,90	Xã Hải Dương	Đang thực hiện
79	Khu dân cư xã Hải Định (đấu giá)	2,25	Xã Hải Định	Đang thực hiện quy hoạch
80	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	2,70	Xã Hải Hưng	Đang trình thẩm định QH chi tiết
81	Giao đất ở tại khu tái định cư Hải Khê (giai đoạn 1)	50,00	Xã Hải Khê	Đang thực hiện giao đất tái định cư
82	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	1,91	Xã Hải Lâm	Đang thực hiện
83	Xây dựng điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở khu vực La vang-Cồn Thành; khu vực đường MAG giai đoạn 2	1,58	Xã Hải Phú	Khu vực La Vang Cồn Thành đã thu hồi, chuẩn bị trình phương án đấu giá
84	Chuyển mục đích đất quốc phòng sang đất ở nông thôn	0,46	Xã Hải Phú	Đang thực hiện
85	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở Xóm Rú, Đồng Búng	0,79	Xã Hải Quy	Đã phê duyệt phương án quy hoạch chi tiết
86	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	1,15	Xã Hải Quế	Đang thực hiện
87	Khu dân cư xã Hải Trường	8,48	Xã Hải Trường	Đang thực hiện, đã có TB thu hồi
88	Khu dân cư xã Hải Sơn (đấu giá QSD đất)	0,59	Xã Hải Sơn	Đang thực hiện
89	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn	3,16	Xã Hải Thượng	Đã có quyết định giao đất 0,16 ha

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
90	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân tái định cư đường Phú Lệ A-B, Quốc lộ 1A	0,58	Xã Hải Phú, Xã Hải Thượng, xã Hải Lâm	Đang công khai cấp giấy
III	Các công trình, dự án chưa thực hiện (10 công trình, dự án)			
1	Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	16,67	Xã Hải Dương, Hải Khê, Hải Quế	Chưa thực hiện
2	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản	4,09	Xã Hải Dương	Chưa thực hiện
3	Xây dựng trang trại trồng cam	6,24	Xã Hải Lâm	Chưa thực hiện
4	Chuyển đổi, Quy hoạch nuôi trồng thủy sản (mô hình sen cá) thôn Xuân Lâm, Trường Phước	4,50	Xã Hải Lâm	Chưa thực hiện
5	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn công nghệ Châu Âu	1,50	Cụm CN Hải Chánh	Chưa thực hiện
6	Cửa hàng xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	0,15	Xã Hải Thượng	Chưa thực hiện
7	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ - khu trăm lớn	7,07	Xã Hải Thượng	Chưa thực hiện
8	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	25,20	Xã Hải Chánh	Chưa thực hiện
9	Sân vận động huyện (nằm trong khu liên hợp thể dục - thể thao huyện Hải Lăng)	9,82	Thị trấn Diên Sanh	Chưa thực hiện do chưa nằm trong điều chỉnh QH BV&PTR
10	Xây dựng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh	22,04	TT Diên Sanh	Chưa thực hiện
IV	Các công trình, dự án hủy bỏ (04 công trình, dự án)			
1	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông Mỹ Thủy	8,00	Xã Hải An, Hải Quế	Hủy bỏ
2	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản	2,59	Xã Hải Phú	Hủy bỏ
3	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02	TT Diên Sanh	Hủy bỏ
4	Mỏ đá Hải Sơn	48,60	Xã Hải Sơn	Hủy bỏ
V	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân			
1	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,69	TT Diên sanh	0,10
2	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,30	Xã Hải Ba	0,04

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)	Ghi chú
3	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,52	Xã Hải Chánh	0,38
4	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,44	Xã Hải Dương	0,04
5	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,16	Xã Hải Định	0,15
6	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,03	Xã Hải Hưng	0,26
7	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,72	Xã Hải Khê	0,00
8	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	2,29	Xã Hải Lâm	0,55
9	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,62	Xã Hải Phong	0,05
10	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	6,07	Xã Hải Phú	0,56
11	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,41	Xã Hải Quế	0,11
12	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,63	Xã Hải Quy	0,10
13	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	1,07	Xã Hải Sơn	0,48
14	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	2,66	Xã Hải Thượng	0,54
15	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	0,74	Xã Hải Trường	0,26

Năm 2023 có 118 hạng mục công trình, dự án đã đăng ký, Trong đó, có 14 công trình dự án đã hoàn thành; 90 công trình, dự án đang thực hiện, số công trình dự án còn lại chưa được thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất là 10 và có 04 công trình không có nhu cầu chuyển tiếp sang năm 2024.

Trong năm 2023 một số công trình, dự án đã triển khai và thực hiện thu hồi đất, giao đất theo đúng kế hoạch đã phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo đúng phương hướng đã đề ra góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn huyện. Ngoài ra, các công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện do thiếu nguồn kinh phí.

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn chưa đạt kế hoạch đề ra, việc chuyển đổi từ các loại đất khác sang đất ở tại nông thôn còn thấp, nguyên nhân chủ yếu là do kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất ở của các xã, thị trấn thực hiện chưa đạt theo kế hoạch đã đăng ký; việc thực hiện chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân còn thấp so với diện tích đã đăng ký.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.2.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung, việc thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các

công trình, dự án đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện về cơ bản đạt được theo các chỉ tiêu do tỉnh phê duyệt. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất và cố gắng bảo vệ chống thoái hoá đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch đã phê duyệt đảm bảo việc thực hiện quản lý đất đai chặt chẽ, đúng quy hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã đáp ứng được các nhu cầu về không gian phát triển cho các ngành, lĩnh vực góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đạt được các chỉ tiêu kinh tế xã hội của huyện đã đề ra trong năm 2023.

2.2.2. Những hạn chế

Một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ thấp do một số công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thu hút đầu tư đưa vào kế hoạch trong năm 2023 chiếm diện tích lớn như: Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (133,70 ha), Nhà máy Nhiệt điện BOT Quảng Trị 1 (372,94 ha), Khu công nghiệp Quảng Trị (481,20 ha), ... tuy nhiên tiến độ thực hiện còn chậm, công tác GPMB, bồi thường gặp nhiều khó khăn.

Có nhiều công trình, dự án đã xây dựng hoàn thành tuy nhiên chưa làm các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất như: Trường tiểu học vùng Càng, Xây dựng trạm y tế xã Hải Chánh, Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên, Nhà văn hóa Diên Trường...

Nhiều xã đăng ký chuyển mục đích vượt quá nhu cầu thực tế làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, của tỉnh. Cần lường hết được những khó khăn trong quá trình thi công, giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư, tránh tình trạng không thực hiện được hoặc việc bố trí quỹ đất cho các mục đích sử dụng chưa phù hợp với nhu cầu thực tế.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là do:

- Các công trình, dự án thiếu nguồn vốn đầu tư, một số công trình, dự án của các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện như kế hoạch đăng ký ban đầu.

- Một số hộ gia đình, cá nhân đăng ký kế hoạch vượt quá nhu cầu thực tế chuyển mục đích.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2024, nhu cầu sử dụng đất của các ngành. Cân đối và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 như sau:

- Đất nông nghiệp: 34.179,24 ha chiếm 79,97 % tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 7.387,43 ha chiếm 17,29 % tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 1.169,94 ha chiếm 2,74 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 5. Chỉ tiêu sử dụng đất huyện Hải Lăng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên		42.736,61	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.179,24	79,97
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.319,12	17,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.060,18</i>	<i>16,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.654,91	8,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	760,17	1,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.571,10	13,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.197,03	37,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>211,96</i>	<i>0,50</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	576,39	1,35
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,52	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.387,43	17,29
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,24	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	3,42	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	477,45	1,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,06	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,14	0,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	207,97	0,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,40	0,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,04	0,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.275,66	10,00
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.720,23	4,03
-	Đất thủy lợi	DTL	722,89	1,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,23	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,65	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,19	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,27	0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	611,06	1,43
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,19	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,07	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,53	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.013,90	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,45	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,26	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,01	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	574,70	1,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,44	0,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,62	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	121,37	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	792,88	1,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	343,94	0,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.169,94	2,74

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã có Biểu 06/CH kèm theo báo cáo này)

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hải Lăng được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 và các công trình được bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất 2023 theo Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 và Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị, với 118 hạng mục công trình, dự án. Dựa trên kết quả đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết được chuyển tiếp thực hiện sang năm 2024 gồm các hạng mục công trình, dự án sau:

Bảng 6. Công trình, dự án năm 2023 chuyển sang thực hiện năm 2024

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chuyển tiếp năm 2024 (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)
I	Công trình, dự án cấp tỉnh				
1	Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 1)	133,70		133,70	Xã Hải An
2	Nhà máy Nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	372,94		372,94	Hải An, Hải Khê, Hải Quế, Hải Dương
3	Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	16,67	0,13	16,54	Xã Hải Dương, Hải Khê, Hải Quế

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chuyển tiếp năm 2024 (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)
4	Trung tâm dịch vụ hậu cần và Logistics khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	20,91		20,91	Hải Quế
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (Visip 8)	29,17	4,13	25,04	Thị trấn Diên Sanh, Xã Hải Trường
6	Tiểu dự án đường giao thông kết nối Cảng Cửa Việt với các xã phía Đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	21,00	0,88	20,12	Các Xã
7	Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng	41,86	0,79	41,07	Các Xã
8	Nhà máy SX phôi nhôm từ phế liệu	3,00		3,00	Xã Hải Quế
9	Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam (Hệ thống cấp nước KKT Đông Nam Quảng Trị)	4,56	4,49	0,07	Xã Hải Quế
	Công trình, dự án cấp huyện				
	Đất nông nghiệp				
10	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản	4,09		4,09	Xã Hải Dương
11	Giao đất, cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân	68,23	68,23	0,00	Xã Hải Lâm
12	Xây dựng trang trại trồng cam	6,24		6,24	Xã Hải Lâm
13	Chuyển đổi, Quy hoạch nuôi trồng thủy sản (mô hình sen cá) thôn Xuân Lâm, Trường Phước	4,50		4,50	Xã Hải Lâm
14	Dự án trồng cây ăn quả khu vực Khe Khế	73,15		73,15	Xã Hải Phú
15	Đất nuôi trồng thủy sản	8,13	8,07	0,06	Xã Hải Thượng

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chuyển tiếp năm 2024 (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)
16	Dự án trồng và chế biến cây dược liệu Bách Bộ	11,54		11,54	Xã Hải Chánh
	Đất an ninh				
17	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Hải Lăng	1,00		1,00	Xã Hải Lâm
	Đất quốc phòng				
18	Đồn Biên phòng Hải An	4,09		4,09	Xã Hải An
	Đất khu công nghiệp				
19	Khu công nghiệp Quảng Trị	481,20	77,38	403,82	TT Diên Sanh, Hải Trường, Hải Lâm
	Đất cụm công nghiệp				
20	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh	0,48	0,48	0,00	Cụm CN Diên Sanh
21	Nhà máy cưa xẻ gỗ và sản xuất ván bóc	0,67		0,67	Cụm CN Hải Chánh
22	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn công nghệ Châu Âu	1,50		1,50	Cụm CN Hải Chánh
23	Cơ sở sản xuất gia công nội thất, mỹ nghệ	0,30		0,30	Cụm CN Hải Thượng
24	Cơ sở sản xuất mộc dân dụng, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ	0,15		0,15	Cụm CN Hải Thượng
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh				
25	Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển	50,00		50,00	Xã Hải Trường
26	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm Tam Sơn	3,97		3,97	Xã Hải Quế
27	Nhà máy chế biến lúa, gạo hữu cơ Quảng Trị	10,00		10,00	Xã Hải Quế
	Đất thương mại dịch vụ				
28	Đấu giá trụ sở Công ty CP TM-DV Quảng Trị	0,09		0,09	Thị trấn Diên Sanh
29	Chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở văn hóa sang đất thương mại dịch vụ để đấu giá (Trung tâm dịch vụ giải trí Hồ Tả Vệ)	0,25	0,09	0,16	Thị trấn Diên Sanh

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chuyển tiếp năm 2024 (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)
30	Cửa hàng xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	0,15		0,15	Xã Hải Thượng
31	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ - khu trăm lớn	7,07		7,07	Xã Hải Thượng
32	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ xã	0,48		0,48	Xã Hải Sơn
33	Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	0,45	0,12	0,33	Xã Hải Quy
	Đất hoạt động khoáng sản				
34	Khai thác mỏ than bùn tại TT Diên Sanh	0,33		0,33	Thị trấn Diên Sanh
35	Khai thác sét đồi khu vực Hồ Lây	132,57		132,57	Xã Hải Chánh
36	Khai thác khoáng sản mỏ cát trắng	17,10		17,10	Hải Thượng, TT Diên Sanh
	Đất khai thác vật liệu xây dựng				
37	Khai thác đất làm vật liệu san lấp công trình tại mỏ đất Hải Trường 2, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	25,20	10,99	14,21	Xã Hải Trường
38	Khai thác khoáng sản cát sỏi lòng sông Mỹ Chánh (Thác Ma) làm vật liệu xây dựng tại Mỏ cát, sỏi OL6 thuộc xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	16,50		16,50	Xã Hải Sơn
39	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	25,20		25,20	Xã Hải Chánh
	Đất giao thông				
40	Xây dựng cơ sở hạ tầng: Đường giao thông CCN (RD3, RD7, RD8, RD9) Cụm CN Hải Chánh	2,37		2,37	Xã Hải Chánh
41	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thị Tuyết (từ nút giao đường Hùng Vương đến khu đô thị đường Lê Thị Tuyết)	0,81		0,81	Thị trấn Diên Sanh
42	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ cơ quan Huyện ủy đến đường tránh lũ)	1,96		1,96	Thị trấn Diên Sanh

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chuyển tiếp năm 2024 (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)
43	Cầu Câu Nhi -Hải Tân; Đường Thượng Xá-Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy-Phương Lang (ĐH.50a)	22,60	14,45	8,15	Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Ba, Hải Phong, Hải Sơn
44	Nâng cấp các tuyến đường huyện ĐH 53, ĐH 59 xây dựng nông thôn mới	10,18	7,15	3,03	Xã Hải Chánh,xã Hải Lâm
45	Tuyến nhánh ĐH.49B	1,41		1,41	Xã Hải Hưng, xã Hải Quy
	Đất thủy lợi				
46	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị	0,09		0,09	Xã Hải Quy
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo				
47	Trường THPT Bùi Dục Tài	3,06		3,06	Xã Hải Sơn
48	Mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ	0,20	0,16	0,04	Thị trấn Diên Sanh
49	Mở rộng trường THCS Thiện Thành	1,50	1,06	0,44	Xã Hải Định
50	Trường tiểu học vùng Càng xã Hải Chánh tại xã Hải Phong	0,50		0,50	Xã Hải Phong
	Đất cơ sở y tế				
51	Trạm y tế xã Hải Dương	0,16		0,16	Xã Hải Dương
52	XD trạm y tế xã Hải Chánh	0,19		0,19	Xã Hải Chánh
53	XD trạm y tế Thị Trấn	0,17		0,17	Thị trấn Diên Sanh
	Đất thể dục thể thao				
54	Sân vận động huyện (nằm trong khu liên hợp thể dục - thể thao huyện Hải Lăng)	9,82		9,82	Thị trấn Diên Sanh
55	Sân Văn hóa Thể thao xã Hải Quy	0,31		0,31	Xã Hải Quy
56	Sân thể dục thể thao trung tâm xã	0,93		0,93	Xã Hải Sơn
57	Xây dựng sân thể thao thôn Kinh Duy, Trà Trì Phú, Trà Lộc	1,09		1,09	Xã Hải Hưng

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chuyển tiếp năm 2024 (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)
58	Trung tâm TDTT xã Hải Quế	0,57		0,57	Xã Hải Quế
59	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng	1,08	0,83	0,25	Thị trấn Diên Sanh
	Đất công trình năng lượng				
60	Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng - Giai đoạn 1	128,43		128,43	Xã Hải An và Xã Hải Ba
61	Trạm biến áp 500kV Quảng Trị và đường dây đầu nối Quảng Trị - rẽ Vũng Áng - Đă Nẵng	14,46		14,46	Xã Hải Sơn, Hải Trường
	Đất bãi thải, xử lý rác				
62	Xây dựng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh	22,04		22,04	TT Diên Sanh
63	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu dân cư tại thị trấn Diên Sanh	0,11		0,11	TT Diên Sanh, Hải Hưng
	Đất sinh hoạt cộng đồng				
64	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên	0,12		0,12	Xã Hải Quế
65	Nhà Văn hóa Diên Trường	0,06		0,06	Thị trấn Diên Sanh
66	Xây dựng điểm văn hóa thôn Phước Điền	0,42		0,42	Xã Hải Định
	Đất khu vui chơi giải trí				
67	GPMB hồ Chè Thượng xây dựng khu công viên	32,84		32,84	TT Diên Sanh
	Đất trụ sở cơ quan				
68	Xây dựng trụ sở UBND xã Hải Sơn	0,44	0,00	0,44	Xã Hải Sơn
	Đất ở đô thị				
69	Mở rộng khu dân cư Khóm 1 (nay là Khóm 6)	0,74	0,00	0,74	Thị trấn Diên Sanh
70	Khu đô thị Lương Định Cửa, Phan Châu Trinh	0,78	0,00	0,78	Thị trấn Diên Sanh
71	Khu đô thị Khóm 2 giai đoạn 2 (nay là Khóm 6)	1,59	0,00	1,59	Thị trấn Diên Sanh
72	Khu đô thị Phía Tây đường Võ Thị Sáu	0,30		0,30	Thị trấn Diên Sanh

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chuyển tiếp năm 2024 (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)
73	Đấu giá QSD đất ở Xóm Hòa, Vùng Choi, lô đất lẻ các khóm	4,37		4,37	Thị trấn Diên Sanh
74	Khu dân cư xóm Hoài Tây, các khóm (giao đất)	12,95	0,91	12,04	Thị trấn Diên Sanh
75	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	2,00	0,02	1,98	Thị trấn Diên Sanh
76	Khu đô thị phía Đông hồ Đập Thanh, thị trấn Diên Sanh	10,23		10,23	TT Diên Sanh, Hải Lâm
77	Khu đô thị phía Nam thị trấn Diên Sanh	4,01		4,01	TT Diên Sanh
78	Tái định cư công trình CSHT Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Huệ	0,02		0,02	TT Diên Sanh
79	Khu đô thị Xóm Hòa 2, khóm 1, thị trấn Diên Sanh	6,14	0,47	5,67	TT Diên Sanh
80	Khu đô thị Trung tâm hành chính huyện (nằm trong Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng)	8,62	1,44	7,18	Thị trấn Diên Sanh
81	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị phía tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	2,08		2,08	Thị trấn Diên Sanh
82	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị hồ Đập Thanh	6,42	3,78	6,42	Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Lâm
83	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Đông Trung tâm hành chính huyện	10,98		10,98	Thị trấn Diên Sanh
	Đất ở nông thôn				
84	Giao đất ở tại khu tái định cư Hải An (giai đoạn 1)	11,41	11,41		Xã Hải An
85	Khu tái định cư Hải An (giai đoạn 2)	43,60	2,28	41,32	Xã Hải An
86	Đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn	0,24		0,24	Xã Hải Ba
87	Điểm dân cư nông thôn xã Hải Chánh (Đấu giá QSD đất)	1,04		1,04	Xã Hải Chánh
88	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	0,90		0,90	Xã Hải Dương

STT	HẠNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích chuyển tiếp năm 2024 (ha)	Địa điểm (đến cấp Xã)
89	Khu dân cư xã Hải Định (đấu giá)	2,25		2,25	Xã Hải Định
90	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	2,70		2,70	Xã Hải Hưng
91	Giao đất ở tại khu tái định cư Hải Khê (giai đoạn 1)	50,00	50,00		Xã Hải Khê
92	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	1,91		1,91	Xã Hải Lâm
93	Xây dựng điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở khu vực La vang-Cồn Thành; khu vực đường MAG giai đoạn 2	1,58		1,58	Xã Hải Phú
94	Chuyển mục đích đất quốc phòng sang đất ở nông thôn	0,46		0,46	Xã Hải Phú
95	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở Xóm Rú, Đồng Búng	0,79		0,79	Xã Hải Quy
96	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	1,15		1,15	Xã Hải Quế
97	Khu dân cư xã Hải Trường	8,48		8,48	Xã Hải Trường
98	Khu dân cư xã Hải Sơn (đấu giá QSD đất)	0,59		0,59	Xã Hải Sơn
99	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn	3,16	0,16	3,00	Xã Hải Thượng
100	Giao đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình cá nhân tái định cư đường Phú Lệ A-B, Quốc lộ 1A	0,58		0,58	Xã Hải Phú, Xã Hải Thượng, xã Hải Lâm

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, căn cứ tình hình thực hiện và tính khả thi của các dự án, theo đó nhu cầu sử dụng đất các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 như sau:

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 là 103,38 ha (thực tế nhu cầu là 235,23 ha, do có dự án Giao đất, cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp cho hộ gia

đình, cá nhân 68,23 ha tại xã Hải Lâm, Giao đất cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp khu vực khe mương 63,62 ha tại xã Hải Sơn chỉ thực hiện thủ tục cấp giấy không thực hiện chu chuyển) để thực hiện công trình, dự án:

- Xã Hải Chánh: Dự án trồng và chế biến cây dược liệu Bách Bộ: 11,54 ha;
- Xã Hải Dương: Quy hoạch nuôi trồng thủy sản: 4,09 ha;
- Xã Hải Lâm:
 - + Xây dựng trang trại trồng cam: 6,24 ha;
 - + Chuyển đổi, quy hoạch nuôi trồng thủy sản (mô hình sen cá) thôn Xuân Lâm, Trường Phước: 4,50 ha;
- Xã Hải Phú:
 - + Dự án trồng cây ăn quả khu vực Khe Khế: 73,15 ha;
- Xã Hải Thượng:
 - + Xây dựng trang trại nuôi lợn: 3,80 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,06 ha.

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất quốc phòng

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng năm 2024 tăng thêm 4,09 ha, để xây dựng đồn Biên phòng Hải An.

b) Đất an ninh

Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2024 tăng thêm 1,00 ha, để thực hiện công trình Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Hải Lăng tại xã Hải Lâm.

c) Đất khu công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp năm 2024 tăng thêm 403,82 ha, để xây dựng khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Lâm, xã Hải Trường.

d) Đất cụm công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2024 tăng thêm 3,47 ha (thực tế nhu cầu là 3,95 ha, do có dự án Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh đã được thống kê vào đất cụm công nghiệp nên không thực hiện chu chuyển), để thực hiện xây dựng các hạng mục dự án sau:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp

STT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Nhà máy cưa xẻ gỗ và sản xuất ván bóc	Cụm CN Hải Chánh	0,67
2	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn công nghệ Châu Âu	Cụm CN Hải Chánh	1,50
3	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải CCN Diên Sanh	Cụm CN Diên Sanh	1,33
4	Cơ sở sản xuất gia công nội thất, mỹ nghệ	Cụm CN Hải Thượng	0,3
5	Cơ sở sản xuất mộc dân dụng, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ	Cụm CN Hải Thượng	0,15
	Cộng		3,95

đ) Đất thương mại, dịch vụ

Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2024 tăng thêm 16,58 ha, để thực hiện các hạng mục dự án sau:

Bảng 8. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Đấu giá trụ sở Công ty CP TM-DV Quảng Trị	Thị trấn Diên Sanh	0,09
2	Chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở văn hóa sang đất thương mại dịch vụ để đấu giá (Trung tâm dịch vụ giải trí Hồ Tả Vệ)	Thị trấn Diên Sanh	0,16
3	Điểm thương mại dịch vụ - XD trạm xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Xã Hải Thượng	0,15
4	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ - khu trăm lớn	Xã Hải Thượng	7,07
5	Điểm thương mại và dịch vụ xã	Xã Hải Sơn	0,48
8	Xây dựng Điểm thương mại, dịch vụ tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	Xã Hải Quy	0,33
9	Xây dựng điểm thương mại, dịch vụ	Thị trấn Diên Sanh	7,50
10	Cửa hàng xăng dầu khu vực tuyến tránh Quốc lộ 1A	Xã Hải Phú	0,80
	Cộng		16,58

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 tăng thêm 67,04 ha, để thực hiện các công trình sau:

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Nhà máy SX phôi nhôm từ phế liệu	Xã Hải Quế	3,00
2	Nhà máy xử lý nước sạch Khu kinh tế Đông Nam (Hệ thống cấp nước KKT Đông Nam Quảng Trị)	Xã Hải Quế	0,07
3	Nhà máy chế biến nông sản hữu cơ Đại Nam - Ong Biển	Xã Hải Trường	50,00
4	Nhà máy sản xuất cầu kiên bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm Tam San	Xã Hải Quế	3,97
5	Nhà máy chế biến lúa, gạo hữu cơ Quảng Trị	Xã Hải Quế	10,00
	Cộng		67,04

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Nhu cầu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản năm 2024 tăng thêm 157,86 ha, để thực hiện các công trình sau:

Bảng 10. Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Khai thác mỏ than bùn tại TT Diên Sanh	Thị trấn Diên Sanh	8,19
2	Khai thác khoáng sản mỏ cát trắng	Xã Hải Thượng, TT Diên Sanh	17,10
3	Khai thác sét đồi khu vực Hồ Lây	Xã Hải Chánh	132,57
	Cộng		157,86

h) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2024 tăng thêm 55,91 ha, để thực hiện các hạng mục dự án sau:

Bảng 11. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Mỏ đất Hải Trường 2	Xã Hải Trường	14,21
2	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Xã Hải Chánh	25,20
3	Khai thác khoáng sản cát sỏi lòng sông Mỹ Chánh (Thác Ma) làm vật liệu xây dựng tại Mỏ cát, sỏi OL6 thuộc xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	Xã Hải Sơn	16,50
	Cộng		55,91

i) Đất phát triển hạ tầng

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2024 tăng thêm 893,00 ha, để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện như sau:

Bảng 12. Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
I	Đất giao thông		330,22
1	Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 1)	Xã Hải An	133,7
2	Trung tâm dịch vụ hậu cần và Logistics khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	Hải Quế, Hải An	20,91
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (Visip 8)	Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường	25,04
4	Tiểu dự án đường giao thông kết nối Cảng Cửa Việt với các xã phía Đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	Các xã	20,12
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng: Đường giao thông CCN (RD3, RD7, RD8, RD9) Cụm CN Hải Chánh	Xã Hải Chánh	2,37
6	Đường Ngô Quyền và đoạn còn lại tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh	Hải Hưng, Hải Quy, Hải Định	5,50
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thị Tuyết (từ nút giao đường Hùng Vương đến khu đô thị đường Lê Thị Tuyết)	Thị trấn Diên Sanh	0,81
8	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ cơ quan Huyện ủy đến đường tránh lũ)	Thị trấn Diên Sanh	1,96
9	Cầu Cầu Nhi -Hải Tân; Đường Thượng Xá-Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy-Phương Lang (ĐH.50a)	Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Ba, Hải Phong, Hải Sơn	8,15
10	Nâng cấp các tuyến đường huyện ĐH 53, ĐH 59 xây dựng nông thôn mới	Xã Hải Lâm	3,03
11	Tuyến nhánh ĐH.49B	Xã Hải Hưng, xã Hải Quy	1,41
12	Dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng Mỹ Thủy (giai đoạn 2)	Xã Hải An	94,03
13	Tuyến đường kết nối từ cổng phụ Trung tâm hành hương đức mẹ La Vang đến cụm Công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang	Xã Hải Phú	6,28
14	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km0 đến Km0+100; Km16+861 đến Km17+261	Xã Hải Sơn	0,03

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
II	Đất thủy lợi		57,70
1	Trạm bơm tăng áp và hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn	Xã Hải Quy	0,09
2	Tuyến kênh nắn dòng và đường công vụ vào tuyến kênh nắn dòng thuộc dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	Xã Hải Dương, Hải Khê, Hải Quế	16,54
3	Tiểu dự án hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng	Các xã	41,07
III	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,52
1	Trạm y tế xã Hải Dương	Xã Hải Dương	0,16
2	XD trạm y tế xã Hải Chánh	Xã Hải Chánh	0,19
3	XD trạm y tế Thị Trấn	Thị trấn Diên Sanh	0,17
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		4,76
1	Mở rộng Trường Mầm non Hải Thọ	Thị trấn Diên Sanh	0,04
2	Mở rộng trường THCS Thiện Thành	Xã Hải Định	0,44
3	Trường tiểu học vùng Càng xã Hải Chánh tại xã Hải Phong	Xã Hải Phong	0,50
4	Trường THPT Bùi Dục Tài	Xã Hải Sơn	3,06
5	Mở rộng trường mầm non Hải Vĩnh	Xã Hải Hưng	0,30
V	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		14,54
1	Sân vận động huyện (nằm trong khu liên hợp thể dục - thể thao huyện Hải Lăng)	Thị trấn Diên Sanh	9,82
2	Sân Văn hóa Thể thao xã Hải Quy	Xã Hải Quy	0,31
3	Sân thể dục thể thao trung tâm xã	Xã Hải Sơn	0,93
4	Xây dựng sân thể thao thôn Kinh Duy, Trà Trì Phú, Trà Lộc	Xã Hải Hưng	1,09
5	Trung tâm TDTT xã Hải Quế	Xã Hải Quế	0,57
6	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng	Thị trấn Diên Sanh	0,25
7	Nhà thi đấu (Nhà cộng đồng tránh lũ)	Xã Hải Hưng	1,25
8	Dự án sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ huyện Hải Lăng	Thị trấn Diên Sanh	0,23

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
VI	Đất công trình năng lượng		516,71
1	Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng - Giai đoạn 1	Xã Hải An và Xã Hải Ba	128,43
2	Nhà máy Nhiệt điện BOT Quảng Trị 1	Hải An, Hải Khê, Hải Quế, Hải Dương	372,94
3	Trạm biến áp 500kV Quảng Trị và đường dây đấu nối Quảng Trị - rẽ Vũng Áng - Đà Nẵng	Xã Hải Sơn, Hải Trường	14,38
4	Trạm biến áp 110kV Mỹ Thủy và đấu nối	Xã Hải Thọ, Hải Trường, Hải Phong, Hải Định, Hải Dương, Hải Quế	0,88
VII	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		0,02
1	Công trình tôn tạo di tích lịch sử lăng Bùi Dục Tài	Xã Hải Phong	0,02
VIII	Đất bãi thải, xử lý chất thải		22,15
1	Xây dựng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh	Thị trấn Diên Sanh	22,04
2	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu dân cư tại thị trấn Diên Sanh	TT Diên Sanh, Hải Hưng	0,11
	Cộng (I÷VIII)		947,48

k) Đất sinh hoạt cộng đồng

Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 tăng 1,03 ha, thực hiện xây dựng công trình sau:

Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Yên	Xã Hải Quế	0,12
2	Quy hoạch điểm văn hóa thôn Phước Điền	Xã Hải Định	0,42
3	Nhà Văn hóa Diên Trường	Thị trấn Diên Sanh	0,06
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng đội 4, Long Hưng	Xã Hải Phú	0,43
	Cộng		1,03

l) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 tăng thêm 32,84 ha để thực hiện công trình giải phóng mặt bằng hồ chè Thượng xây dựng khu công viên tại thị trấn Diên Sanh.

m) Đất ở tại nông thôn

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024 tăng thêm 71,03 ha để thực hiện công trình:

Bảng 14. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn

S TT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Khu tái định cư Hải An (giai đoạn 2)	Xã Hải An	27,65
2	Đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn	Xã Hải Ba	0,24
3	Khu dân cư Hải Chánh (Đấu giá QSD đất)	Xã Hải Chánh	1,04
4	Đấu giá QSD đất ở nông thôn	Xã Hải Dương	0,9
5	Khu dân cư xã Hải Định (đấu giá)	Xã Hải Định	2,25
6	Đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn	Xã Hải Hưng	2,70
7	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	Xã Hải Lâm	1,91
8	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn khu vực La vang-Cồn Thành; khu vực đường MAG giai đoạn 2, đấu giá QSD đất	Xã Hải Phú	1,58
9	Chuyển mục đích đất quốc phòng sang đất ở nông thôn	Xã Hải Phú	0,46
10	Giao đất cho hộ gia đình cá nhân tái định cư đường Phú Lê A-B, Quốc lộ 1A	Xã Hải Phú, Xã Hải Thượng	0,58
11	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đấu giá QSD đất ở	Xã Hải Quế	1,15
12	Xây dựng các điểm dân cư nông thôn (Xóm Rú, xóm Bãi Cầu, Đồng Búng, xóm Kênh), đấu giá QSD đất	Xã Hải Quy	0,79
13	Đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn	Xã Hải Sơn	0,59
14	Đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư nông thôn	Xã Hải Thượng	3,00
15	Khu dân cư xã Hải Trường	Xã Hải Trường	8,48
16	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	Các xã	15,18
	Cộng		71,03

n) Đất ở tại đô thị

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2024 tăng thêm 33,78 ha, để thực hiện công trình:

Bảng 15. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị

STT	Hạng mục	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Khu đô thị trung tâm hành chính huyện Hải Lăng	TT Diên Sanh	3,97
2	Khu đô thị phía đông Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng	TT Diên Sanh	8,57
3	Khu đô thị Xóm Hòa 2, khóm 1, thị trấn Diên Sanh	TT Diên Sanh	5,67
4	Chuyển mục đích hộ gia đình	TT Diên Sanh	0,66
5	Đấu giá QSD đất ở đô thị và sử dụng vào mục đích đất ở tại các khu đô thị trên địa bàn huyện	TT Diên Sanh	10,19
6	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị phía tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	TT Diên Sanh	2,08
7	Dự án cơ sở hạ tầng khu đô thị hồ Đập Thanh	TT Diên Sanh	2,64
	Cộng		33,78

o) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 tăng thêm 0,44 ha, để thực hiện xây dựng các công trình trụ sở UBND xã Hải Sơn

Bảng 16. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024

TT	Loại đất	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	103,38
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,69
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,65
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.741,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,09
2.1	Đất an ninh	CAN	1,00
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	403,82
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,47

TT	Loại đất	Mã loại đất	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,58
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,04
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	157,86
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	55,91
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	947,48
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	274,22
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	57,70
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,52
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	4,76
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	14,54
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	516,71
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	1,54
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	22,15
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	22,15 0,87
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,84
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	33,78
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên huyện Hải Lăng năm 2024 là 42.736,61 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 34.179,24 ha, giảm 1.468,75 ha so với năm 2023;
- Đất phi nông nghiệp: 7.387,43 ha, tăng 1.572,98 ha so với năm 2023;

- Đất chưa sử dụng: 1.169,94 ha, giảm 104,22 ha so với năm 2023.

Bảng 18. Biến động mục đích sử dụng đất năm 2024 so với năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Cuối kỳ năm 2024		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	Tổng diện tích tự nhiên		42.736,61	100,00	42.736,61	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.648,00	83,41	34.179,24	79,97	(1.468,75)
	<i>Trong đó:</i>				-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.386,42	17,28	7.319,12	17,13	(67,30)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.119,64</i>	<i>16,66</i>	<i>7.060,18</i>	<i>16,52</i>	<i>(59,46)</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.956,98	9,26	3.654,91	8,55	(302,07)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	694,05	1,62	760,17	1,78	66,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.815,81	13,61	5.571,10	13,04	(244,70)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.108,02	40,03	16.197,03	37,90	(910,98)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>211,96</i>	<i>0,50</i>	<i>211,96</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	594,49	1,39	576,39	1,35	(18,11)
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,23	0,22	100,52	0,24	8,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.814,45	13,61	7.387,43	17,29	1.572,98
	<i>Trong đó:</i>				-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,17	0,11	50,24	0,12	3,07
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	0,01	3,42	0,01	1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	73,63	0,17	477,45	1,12	403,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,59	0,09	41,06	0,10	3,47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,96	0,03	28,14	0,07	16,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	142,88	0,33	207,97	0,49	65,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,54	0,16	224,40	0,53	157,86
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,13	0,00	56,04	0,13	55,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.500,96	8,19	4.275,66	10,00	774,70
	<i>Trong đó:</i>				-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	1.472,74	3,45	1.720,23	4,03	247,49

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Cuối kỳ năm 2024		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất thủy lợi	DTL	711,41	1,66	722,89	1,69	11,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,25	0,01	3,23	0,01	(0,02)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,13	0,02	7,65	0,02	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,96	0,16	70,19	0,16	3,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,26	0,07	43,27	0,10	14,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	94,36	0,22	611,06	1,43	516,71
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,02	0,00	1,00	0,00	(0,02)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	0,00	3,19	0,01	1,54
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,18	0,02	32,07	0,08	21,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,92	0,09	37,53	0,09	0,61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.055,96	2,47	1.013,90	2,37	(42,06)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	10,13	0,02	9,45	0,02	(0,68)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,19	0,03	14,26	0,03	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47	0,00	34,01	0,08	32,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	513,53	1,20	574,70	1,34	61,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	89,51	0,21	122,44	0,29	32,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,39	0,04	15,62	0,04	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,00	0,03	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	124,04	0,29	121,37	0,28	(2,67)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	815,19	1,91	792,88	1,86	(22,31)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	354,02	0,83	343,94	0,80	(10,08)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80	0,01	3,80	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.274,16	2,98	1.169,94	2,74	(104,22)

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích kết quả thực hiện là 35.648,00 ha, đến cuối năm 2024, diện tích đất nông nghiệp là 34.179,24 ha, giảm 1.468,75 ha so với năm 2023. Cụ thể biến động như sau:

a) Đất trồng lúa

Trong năm 2023 đất trồng lúa không được khai thác mở rộng thêm, chỉ tập trung đầu tư thâm canh, tăng vụ, đồng thời sẽ chuyển sang các loại đất khác để phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 7.319,12 ha so với năm 2023 là 7.386,42 ha, giảm 67,30 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản:	5,39 ha;
- Đất khu công nghiệp:	23,39 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ:	1,58 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,08 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	1,36 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	29,28 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng:	0,39 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	5,45 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,38 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.654,91 ha so với năm 2023 là 3.956,98 ha giảm 302,07 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản:	0,42 ha;
- Đất khu công nghiệp:	106,15 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ:	1,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	18,99 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	6,05 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:	0,30 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	114,70 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng:	0,10 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	7,94 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	36,14 ha;
- Đất ở tại đô thị:	10,24 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha;

c) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 760,17 ha so với năm 2023 là 694,05 ha tăng 66,12 ha, cụ thể:

* Biến động giảm 18,57 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 6,05 ha;

- Đất khu công nghiệp: 1,81 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,17 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,02 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 3,33 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 2,79 ha;

- Đất ở tại đô thị: 3,40 ha.

* Đồng thời, năm 2024 đất trồng cây lâu năm có biến động tăng 84,69 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất rừng sản xuất: 84,54 ha;

- Đất giao thông: 0,15 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ là 5.571,10 ha so với năm 2023 là 5.815,81 ha giảm 244,70 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ: 3,00 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,56 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 239,88 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,90 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,36 ha.

đ) Đất rừng sản xuất

Năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất là 16.197,03 ha so với năm 2023 là 17.108,02 ha giảm 910,98 ha.

* Biến động giảm 910,98 ha, do chuyển sang các loại đất sau

- Đất trồng cây lâu năm: 84,54 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,18 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 3,80 ha;

- Đất quốc phòng: 4,09 ha;

- Đất an ninh:	1,00 ha;
- Đất khu công nghiệp:	243,15 ha;
- Đất cụm công nghiệp:	2,31 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	37,65 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	138,63 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:	40,48 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	322,00 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	12,30 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	10,24 ha;
- Đất ở tại đô thị:	10,62 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 576,39 ha so với năm 2023 là 594,49 ha giảm 18,11 ha, cụ thể:

* Biến động giảm 26,76 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp:	0,46 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	0,18 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	25,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	1,07 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,02 ha.

* Đồng thời, năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản có biến động tăng 8,65 ha, do nhận từ các loại đất:

- Đất trồng lúa:	5,39 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác:	0,42 ha;
- Đất rừng sản xuất:	0,18 ha;
- Đất giao thông:	0,11 ha;
- Đất thủy lợi:	0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà HT:	0,31 ha;
- Đưa đất chưa sử dụng vào nuôi trồng thủy sản:	2,23 ha.

g) Đất nông nghiệp khác

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 100,52 ha so với năm 2023 là 92,23 ha tăng 8,29 ha, cụ thể:

* Biến động giảm 1,75 ha, để xây dựng các khu chăn nuôi tập trung, trang trại tổng hợp, trang trại trồng cam, được nhận từ các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng: 1,37 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,38 ha;

* Đồng thời, năm 2024 đất nông nghiệp khác có biến động tăng 10,04 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 6,05 ha;
- Đất rừng sản xuất: 3,80 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,19 ha;

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích kết quả đến cuối 2023 là 5.814,45 ha, đến cuối năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp là 7.387,43 ha, tăng 1.572,98 ha so với năm 2023. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

a) Đất quốc phòng

Năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 50,24 ha so với năm 2023 là 47,17 ha, tăng 3,07 ha.

* Biến động giảm 1,02 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng: 0,98 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,04 ha.

* Đồng thời, năm 2024 đất quốc phòng có biến động tăng 4,09 ha, do nhận từ đất rừng sản xuất để xây dựng đồn Biên phòng Hải An.

b) Đất an ninh

Năm 2024 diện tích đất an ninh là 3,42 ha so với năm 2023 là 2,42 ha tăng 1,00 ha, do nhận từ đất rừng sản xuất để xây dựng công trình doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Hải Lăng.

c) Đất khu công nghiệp

Năm 2024 diện tích đất khu công nghiệp là 477,45 ha so với năm 2023 tăng 403,82 ha để xây dựng khu công nghiệp Quảng Trị tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường và xã Hải Lâm, được nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 23,39 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 106,15 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1,81 ha;
- Đất rừng sản xuất: 243,15 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản:	0,46 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	18,48 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	0,50 ha;
- Đất ở tại đô thị:	0,65 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng:	1,13 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	5,76 ha;
- Đất chưa sử dụng:	2,34 ha.

d) Đất cụm công nghiệp

Năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp là 41,06 ha so với năm 2023 là 37,59 ha tăng 3,47 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất rừng sản xuất:	2,31 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	0,63 ha;
- Đất chưa sử dụng:	0,53 ha.

đ) Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 28,14 ha so với năm 2023 là 11,96 ha tăng 16,17 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 16,58 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa:	1,58 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác:	1,01 ha;
- Đất rừng phòng hộ:	3,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	7,69 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng:	0,07 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	0,03 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,09 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng:	3,10 ha;
- Đất chưa sử dụng:	0,01 ha.

* Đồng thời, năm 2024 đất thương mại, dịch vụ có biến động giảm 0,41 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 207,97 ha so với năm 2023 là 142,88 ha tăng 65,09 ha, cụ thể:

* Biến động tăng 67,04 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa:	0,08 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác:	18,99 ha;
- Đất trồng cây lâu năm:	0,17 ha;
- Đất rừng phòng hộ:	0,56 ha;
- Đất rừng sản xuất:	37,65 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	9,11 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng:	0,46 ha.

* Đồng thời, năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,95 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:	0,14 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	0,60 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	1,35 ha.

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2024 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 224,40 ha so với năm 2023 là 66,54 ha tăng 157,86 ha, do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa:	1,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác:	6,05 ha;
- Đất trồng cây lâu năm:	1,02 ha;
- Đất rừng sản xuất:	138,63 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản:	0,18 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	1,05 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	1,42 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng:	6,63 ha;
- Đất chưa sử dụng:	1,52 ha.

h) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2024 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 56,04 ha so với năm 2023 là 0,13 ha tăng 55,91 ha, do nhận từ:

- Đất trồng cây hàng năm khác:	0,30 ha;
- Đất rừng sản xuất:	40,48 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	15,11 ha;

- Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

i) Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đến năm 2023 là 3.500,96 ha, đến cuối năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.275,66 ha, tăng 774,70 ha so với năm 2023. Cụ thể từng loại đất như sau:

* Đất giao thông:

Diện tích kết quả thực hiện là 1.472,74 ha.

Đến cuối năm 2024, diện tích đất giao thông là 1.720,23 ha, tăng 247,49 ha so với năm 2023. Nguyên nhân:

+ Biến động tăng 274,22 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng lúa: 13,14 ha;
- Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác: 42,86 ha;
- Nhận từ đất trồng cây lâu năm: 2,97 ha;
- Nhận từ đất rừng phòng hộ: 74,92 ha;
- Nhận từ đất sản xuất: 73,59 ha;
- Nhận từ đất nuôi trồng thủy sản: 14,49 ha;
- Đất quốc phòng: 0,98 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,41 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,46 ha;
- Đất thủy lợi: 6,58 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,29 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,02 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,10 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,07 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà HT: 5,84 ha;
- Đất chợ: 0,68 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,01 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,21 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,20 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,11 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,40 ha;
- Nhận từ đất chưa sử dụng: 34,90 ha.

+ Đồng thời, trong năm 2024 đất giao thông giảm 26,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm:	0,15 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản:	0,11 ha;
- Đất nông nghiệp khác:	0,19 ha;
- Đất khu công nghiệp:	0,61 ha;
- Đất cụm công nghiệp:	0,63 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ:	0,17 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,69 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	0,98 ha;
- Chuyển sang đất thủy lợi:	0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:	0,26 ha;
- Đất công trình năng lượng:	11,39 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:	0,27 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo:	0,42 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng:	0,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	10,20 ha;
- Đất ở tại đô thị:	0,61 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,01 ha.

* Đất thủy lợi:

Diện tích kết quả thực hiện là 711,41 ha, đến cuối năm 2024, diện tích đất thủy lợi là 722,89 ha, tăng 11,48 ha so với năm 2023.

+ Biến động tăng 57,70 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng lúa:	9,32 ha;
- Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác:	19,82 ha;
- Đất rừng phòng hộ:	12,06 ha;
- Đất rừng sản xuất:	4,03 ha;
- Nhận từ đất giao thông:	0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà HT:	0,44 ha;
- Nhận từ đất chưa sử dụng:	12,02 ha.

+ Đồng thời, trong năm 2024 đất thủy lợi giảm 46,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản:	0,01 ha;
- Đất khu công nghiệp:	7,90 ha;
- Đất thương mại dịch vụ:	0,02 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	1,10 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	0,05 ha;
- Đất giao thông:	6,58 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:	0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:	0,04 ha;
- Đất công trình năng lượng:	17,16 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo:	0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	12,60 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	0,47 ha;
- Đất ở tại đô thị:	0,09 ha.

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích kết quả thực hiện là 3,25 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,23 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2023. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị.

* Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích kết quả thực hiện là 7,13 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 7,65 ha, tăng 0,52 ha so với năm 2023.

+ Biến động tăng 0,52 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa:	0,10 ha;
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác:	0,19 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:	0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng:	0,17 ha.

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Diện tích kết quả thực hiện là 66,96 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 70,19 ha, tăng 3,23 ha so với năm 2023.
Nguyên nhân:

+ Biến động tăng 4,76 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng lúa: 3,48 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác:: 0,30 ha;
 - Đất thủy lợi: 0,02 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 0,96 ha.
- + Đồng thời, trong năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1,53 ha. Biến động giảm do chuyển sang các loại đất sau:
- Đất khu công nghiệp: 0,13 ha;
 - Đất giao thông: 0,29 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,06 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,26 ha;
 - Đất công trình năng lượng: 0,13 ha;
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,32 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 0,27 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 0,08 ha.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích kết quả thực hiện là 29,26 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 43,27 ha, tăng 14,01 ha so với năm 2023. Nguyên nhân:

+ Biến động tăng 14,54 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng lúa: 1,99 ha;
- Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác: 2,05 ha;
- Nhận từ đất trồng cây lâu năm: 0,25 ha;
- Đất rừng sản xuất: 8,75 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,11 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,14 ha;
- Đất giao thông: 0,26 ha;
- Đất thủy lợi: 0,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,26 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,63 ha.

+ Đồng thời, trong năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,53 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất năng lượng

* Đất công trình năng lượng:

Diện tích kết quả thực hiện là 94,36 haa, đến cuối năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng là 611,06 ha, tăng 516,71 ha so với năm 2023. Biến động tăng do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng lúa:	0,44 ha;
- Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác:	49,20 ha;
- Nhận từ đất rừng phòng hộ:	152,90 ha;
- Nhận từ đất rừng sản xuất:	213,59 ha;
- Nhận từ đất nuôi trồng thủy sản:	10,37 ha;
- Nhận từ đất nông nghiệp khác:	1,37 ha;
- Nhận từ đất giao thông:	11,39 ha;
- Nhận từ đất thủy lợi:	17,16 ha;
- Nhận từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:	0,13 ha;
- Nhận từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:	0,53 ha;
- Nhận từ đất bãi thải, xử lý chất thải:	0,16 ha;
- Nhận từ đất cơ sở tôn giáo:	0,19 ha;
- Nhận từ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà HT:	4,19 ha;
- Nhận từ đất sinh hoạt cộng đồng:	0,88 ha;
- Nhận từ đất ở nông thôn:	8,10 ha;
- Nhận từ đất tín ngưỡng:	1,14 ha;
- Nhận từ đất chưa sử dụng:	44,98 ha.

* Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Diện tích kết quả thực hiện là 1,02 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,00 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất giao thông.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Diện tích kết quả thực hiện là 1,65 ha. Đến cuối 2024 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa 3,19 ha, tăng 1,54 do nhận từ đất trồng lúa 0,57 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha, đất hạ tầng 0,83 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,39 ha để xây dựng công trình tôn tạo di tích lịch sử lăng Bùi Dục Tài.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích kết quả thực hiện là 10,18 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 32,07 ha, tăng 21,89 ha so với năm 2023.

+ Biến động tăng do nhận từ loại đất: đất trồng cây lâu năm: 0,11 ha; đất rừng sản xuất: 22,04 ha;

+ Đồng thời, trong năm 2024 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,26 ha so với năm 2023. Biến động giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông: 0,10 ha;
- Đất công trình năng lượng: 0,16 ha.

* Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích kết quả thực hiện là 36,92 ha.. Đến cuối năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 37,53 ha, giảm 0,61 ha so với năm 2023. Biến động giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông: 0,07 ha;
- Đất công trình năng lượng: 0,19 ha.

Biến động tăng 0,87 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,24 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,20 ha;
- Đất giao thông: 0,42 ha;
- Đất thủy lợi: 0,01 ha.

* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích kết quả thực hiện là 1.055,96 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 1.013,90 ha, giảm 42,06 ha so với năm 2023. Nguyên nhân: do chuyển sang các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,31 ha;
- Đất khu công nghiệp: 9,84 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 7,50 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,32 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,02 ha;
- Đất giao thông: 5,84 ha;
- Đất thủy lợi: 0,44 ha;
- Đất công trình năng lượng: 4,19 ha;
- Đất di tích lịch sử văn hóa: 0,39 ha;

- Đất ở tại đô thị: 6,21 ha.

* Đất chợ:

Diện tích kết quả thực hiện là 10,13 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất chợ là 9,45 ha, giảm 0,68 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất giao thông.

j) Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích kết quả thực hiện là 14,19 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 14,26 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2023. Nguyên nhân:

* Biến động tăng 1,03 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng lúa: 0,39 ha;
 - Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác: 0,10 ha;
 - Nhận từ đất phát triển hạ tầng: 0,35 ha;
 - Nhận từ đất chưa sử dụng: 0,19 ha.

* Đồng thời, trong năm 2024 đất sinh hoạt cộng đồng giảm ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,07 ha;
 - Đất giao thông: 0,01 ha;
 - Đất công trình năng lượng: 0,88 ha.

k) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích kết quả thực hiện là 1,47 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 34,01 ha, tăng 32,54 ha so với năm 2023. Nguyên nhân:

* Biến động tăng 32,84 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác: 7,94 ha;
 - Nhận từ đất rừng sản xuất: 12,30 ha;
 - Nhận từ đất phát triển hạ tầng: 12,60 ha.

* Đồng thời, trong năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng giảm 0,30 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

l) Đất ở tại nông thôn

Diện tích kết quả thực hiện là 513,53 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 574,70 ha, tăng 61,17 ha so với năm 2023. Nguyên nhân:

* Biến động tăng 71,03 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng lúa: 5,45 ha;
 - Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác: 36,14 ha;

- Nhận từ đất trồng cây lâu năm:	2,79 ha;
- Nhận từ đất rừng phòng hộ:	0,90 ha;
- Nhận từ đất rừng sản xuất:	10,24 ha;
- Nhận từ đất nuôi trồng thủy sản:	1,07 ha;
- Nhận từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	1,35 ha;
- Nhận từ đất phát triển hạ tầng:	10,94 ha;
- Nhận từ đất có mặt nước chuyên dùng:	0,30 ha;
- Nhận từ đất chưa sử dụng:	1,85 ha.

* Đồng thời, trong năm 2024 đất ở tại nông thôn giảm 9,86 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp:	0,50 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ:	0,03 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,02 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	9,31 ha.

m) Đất ở tại đô thị

Diện tích kết quả thực hiện là 89,51 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 122,44 ha, tăng 32,93 ha so với năm 2023. Nguyên nhân:

* Biến động tăng ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác:	10,24 ha;
- Nhận từ đất trồng cây lâu năm:	3,40 ha;
- Nhận từ đất rừng phòng hộ:	0,36 ha;
- Nhận từ đất rừng sản xuất:	10,62 ha;
- Nhận từ đất nông nghiệp khác:	0,38 ha;
- Nhận từ đất quốc phòng:	0,04 ha;
- Nhận từ đất phát triển hạ tầng:	7,01 ha;
- Nhận từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	0,30 ha;
- Nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,01 ha;
- Nhận từ đất xây sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	0,01 ha;
- Nhận từ đất chưa sử dụng:	1,41 ha.

* Đồng thời, trong năm 2024 đất ở tại đô thị giảm 0,85 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp:	0,65 ha;
------------------------	----------

- Đất phát triển hạ tầng: 0,20 ha.

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích kết quả thực hiện là 15,39 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,62 ha, tăng 0,23 ha so với năm 2023. Nguyên nhân:

* Biến động tăng 0,44 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Nhận từ đất trồng lúa: 0,38 ha;
 - Nhận từ đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha;
 - Nhận từ đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha;
 - Nhận từ đất phát triển hạ tầng: 0,01 ha.

* Đồng thời, trong năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,09 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 0,11 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 0,01 ha.

o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích kết quả thực hiện là 0,03 ha, đến cuối năm 2024 diện tích này không thay đổi.

p) Đất tín ngưỡng

Diện tích kết quả thực hiện là 124,04 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất tín ngưỡng là 121,37 ha, giảm 2,67 ha so với năm 2023, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 1,13 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 1,54 ha.

q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích kết quả thực hiện là 815,19 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 792,88 ha, giảm 22,31 ha so với năm 2023. Biến động giảm do chuyển sang đất:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp: 5,76 ha;
 - Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,42 ha;
 - Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 15,11 ha;
 - Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 0,01 ha;
 - Chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,01 ha.

r) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích kết quả thực hiện là 354,02 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 343,94 ha, giảm 10,08 ha so với năm 2023. Biến động giảm do chuyển sang đất:

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 3,10 ha;
- Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 6,63 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 0,05 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 0,30 ha.

s) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích kết quả thực hiện là 3,80 ha, đến năm 2024 diện tích không thay đổi.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích kết quả thực hiện là 1.274,16 ha. Đến cuối năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng là 1.169,94 ha, giảm 104,22 ha so với năm 2023. Biến động giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 2,23 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp: 2,34 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 0,53 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 0,01 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,46 ha;
- Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,52 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,02 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 93,66 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 0,19 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 1,85 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị: 1,41 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu phát triển của các ngành phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải có một quỹ đất hợp lý. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của các loại đất như sau:

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.471,76 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa:	61,91 ha;
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:</i>	54,27 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác:	301,65 ha;
- Đất trồng cây lâu năm:	12,52 ha;
- Đất rừng phòng hộ:	244,70 ha;
- Đất rừng sản xuất:	822,47 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản:	26,76 ha;
- Đất nông nghiệp khác:	1,75 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 94,33 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 5,39 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,42 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là đất rừng: 88,52 ha.

*Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 19,96 ha.

(Chi tiết từng đơn vị cấp xã Biểu 07/CH kèm theo báo cáo này)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Dựa trên kế hoạch thực hiện các công trình, dự án sử dụng vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013, theo đó diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2024 như sau:

Tổng diện tích đất cần thu hồi 1.456,58 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa:	61,91 ha;
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:</i>	54,27 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác:	288,36 ha;
- Đất trồng cây lâu năm:	10,63 ha;
- Đất rừng phòng hộ:	244,70 ha;
- Đất rừng sản xuất:	822,47 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản:	26,76 ha;
- Đất nông nghiệp khác:	1,75 ha;
- Đất quốc phòng:	1,02 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ:	0,41 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	1,95 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	117,53 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng:	0,96 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	0,30 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	9,86 ha;
- Đất ở tại đô thị:	0,85 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,21 ha;
- Đất tín ngưỡng:	2,67 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	22,31 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng:	10,08 ha.

(Chi tiết từng đơn vị cấp xã Biểu 08/CH kèm theo báo cáo này)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để phục vụ cho mục đích phát triển nông nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp, kế hoạch đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024 như sau:

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 2,23 ha, cụ thể là đất nuôi trồng thủy sản.

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 101,99 ha, trong đó:

- Đất khu công nghiệp:	2,34 ha;
- Đất cụm công nghiệp:	0,53 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ:	0,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,46 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	1,52 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:	0,02 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	93,66 ha;

Trong đó:

▪ Đất giao thông:	34,90 ha;
▪ Đất thủy lợi:	12,02 ha;
▪ Đất xây dựng cơ sở y tế:	0,17 ha;
▪ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:	0,96 ha;
▪ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:	0,63 ha;
▪ Đất công trình năng lượng:	44,98 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng:	0,19 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 1,85 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,41 ha.

(Chi tiết từng đơn vị cấp xã Biểu 09/CH kèm theo báo cáo này)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết Biểu 10/CH kèm theo báo cáo này)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; điều kiện tách thửa, hợp thửa, diện tích tối thiểu của thửa đất được tách thửa và các trường hợp không được tách thửa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định 26/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a) Phương pháp tính

* Đối với các khoản thu

Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị tính bình quân: 1.190.000 đồng/m².

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn tính bình quân: 720.000 đồng/m².
- Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở (tính bằng 50% x [tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở - tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp]):
- Khu vực đô thị tính bình quân: 585.000 đồng/m².
- Khu vực nông thôn tính bình quân: 350.000 đồng/m².
- Thu tiền cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp; thương mại, dịch vụ (Đơn giá thuê đất 01 năm tính bằng 0,75% giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành):
- Khu vực đô thị tính bình quân: 10.115 đồng/m².
- Khu vực nông thôn tính bình quân: 6.120 đồng/m².

* Đối với các khoản chi:

Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi bồi thường thu hồi đất, tái định cư.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác tính bình quân: 20.130 đồng/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân: 20.350 đồng/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất: 4.950 đồng/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 13.640 đồng/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị: 1.190.000 đồng/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn: 720.000 đồng/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất phi nông nghiệp; thương mại, dịch vụ (tính bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng):
- Khu vực đô thị tính bình quân: 833.000 đồng/m².
- Khu vực nông thôn tính bình quân: 504.000 đồng/m².

b) Kết quả tính toán và cân đối thu chi liên quan đến đất đai

Bảng 19. Kết quả tính toán và cân đối thu, chi liên quan đến đất đai

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			692.233
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	12,04	1.190.000	143.276
2	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn	61,69	720.000	444.168
3	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở			84.163
-	Đất ở tại đô thị	0,68	585.000	3.978
-	Đất ở tại nông thôn	22,91	350.000	80.185

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
4	Thu tiền cho thuê đất các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở			20.626
-	<i>Khu vực đô thị</i>	3,53	10.115	357
-	<i>Khu vực nông thôn</i>	331,19	6.120	20.269
II	Các khoản chi			209.187
1	Bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	61,91	20.130	12.462
2	Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	288,36	20.130	58.047
3	Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	10,63	20.350	2.163
4	Bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	822,47	4.950	40.712
5	Bồi thường khi thu hồi nuôi trồng thủy sản	26,76	13.640	3.650
6	Bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	9,86	720.000	70.992
7	Bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,85	1.190.000	10.115
8	Bồi thường khi thu hồi đất sản xuất phi nông nghiệp			11.045
-	<i>Khu vực đô thị</i>	0,37	833.000	3.082
-	<i>Khu vực nông thôn</i>	1,58	504.000	7.963
III	Cân đối thu chi (I - II)			483.046

Trên đây chỉ là khái toán thu chi giá định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá đất và giá cả thị trường tại thời điểm đó cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Sử dụng quỹ đất tiết kiệm, hiệu quả

- Ưu tiên dành quỹ đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi kết hợp với bố trí các khu vực dân cư mới tập trung để tiết kiệm đất, thuận lợi phát triển cơ sở hạ tầng công cộng.

- Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất. Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là về mùa mưa).

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử

dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc khai thác vật liệu xây dựng, khoáng sản đúng quy định, không hủy hoại đất và môi trường xung quanh.

- Đẩy nhanh việc giao khoán rừng, khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, cụm công nghiệp.

4.1.2. Ứng dụng khoa học, công nghệ

- Ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến song song với duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai.

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn của huyện nhưng vẫn đảm bảo về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn, chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước.

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải, đồng thời có biện pháp thu gom, xử lý chất thải, nước thải, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái. Có biện pháp xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương và tuyển dụng họ vào làm việc trong các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi.

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân.

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là hệ thống giao thông nông thôn, thuỷ lợi. Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp về công tác quản lý

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được phê duyệt cần tổ chức công bố công khai một cách rộng rãi trên các phương tiện thông tin truyền thông của huyện, trang thông tin điện tử của huyện để toàn thể Nhân dân trong huyện, người sử dụng đất và Doanh nghiệp biết để thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi trọng bảo vệ môi trường.

4.3.2. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất, ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm của huyện.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như việc lập kế hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thực hiện cơ chế nhà nước và Nhân dân cùng làm, thông qua việc nhà nước hỗ trợ vật tư, người dân đóng góp ngày công lao động cho xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng tại các thôn, bản.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các Điều, khoản của Luật Đất đai 2013 và các văn bản của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý, sử dụng đất. Hướng dẫn các hộ gia đình thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ theo Luật đất đai 2013.

- Thực hiện tốt việc giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sử dụng đất lâu dài và ổn định.

- Tiếp tục triển khai công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

4.4.2. Chính sách ưu đãi

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả, tiết kiệm và bảo vệ đất đai.

- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch.

4.4.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai; sử dụng hiệu quả cho mục đích phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội, môi trường.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho các ngành, các cấp thực hiện các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý, sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hải Lăng đã nghiên cứu toàn diện về điều kiện thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, đánh giá việc khai thác tiềm năng tài nguyên đất đai vào phát triển nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất; đánh giá biến động các loại đất; đánh giá kết quả thực hiện là kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Kết quả việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án trên bản đồ giải thửa và được trích lục xây dựng sơ đồ vị trí. Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện Hải Lăng, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện năm 2024 và những năm tới, đảm bảo tính kế thừa, có cơ sở khoa học và có tính khả thi cao.

Quá trình lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hải Lăng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ - du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu đô thị mới và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông - lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hải Lăng được thực hiện tuân thủ đúng theo Luật đất đai 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đảm bảo tính khoa học và thực tiễn.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong sử dụng đất và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm 2024 và những năm tới, UBND huyện Hải Lăng kiến nghị:

Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường quan tâm thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hải Lăng để trình UBND tỉnh phê duyệt.

Kính đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hải Lăng làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hải Lăng được phê duyệt, kính đề nghị UBND tỉnh và các sở ban ngành cấp tỉnh quan tâm bố trí hỗ trợ ngân sách tập trung để thực hiện hoàn thành các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện; đồng thời hỗ trợ giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

BIỂU SỐ LIỆU